

BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vị trí địa lí:

- Nằm ở rìa phía đông của bán cầu trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.
- Vị trí bán đảo, vừa gắn liền với lục địa Á - Âu, vừa tiếp giáp với Thái Bình Dương.
- Nằm trên các tuyến đường giao thông hàng hải, đường bộ, đường hàng không quốc tế quan trọng.
- Nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ:

- Hệ tọa độ trên đất liền:

Điểm cực	Kinh, vĩ tuyến	Địa giới hành chính
Bắc	23°23'B	Xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang
Nam	8°34'B	Xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
Tây	102°09'Đ	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
Đông	109°24'Đ	Xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa

- Tọa độ địa lí trên biển: Phía Đông 117°20'Đ, phía Nam 6°50'B và phía Tây 101°Đ.
- Nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa dịch và gió mùa châu Á.
- Nằm hoàn toàn trong múi giờ thứ 7, thuận lợi cho việc thống nhất quản lí đất nước về thời gian sinh hoạt và các hoạt động khác.
- Phạm vi lãnh thổ bao gồm:

a. Vùng đất:

- Gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta (S: 331.212 km<sup>2</sup>).
- Biên giới trên đất liền dài hơn 4600km, phần lớn nằm ở khu vực miền núi, trong đó đường biên giới chung với:
  - + Phía Bắc giáp Trung Quốc dài (hơn 1400km).
  - + Phía Tây giáp Lào (gần 2100km).
  - + Phía Tây Nam giáp Campuchia (hơn 1100km). Đường biên giới được xác định theo các dạng địa hình đặc trưng: đỉnh núi, đường sông núi, đường chia nước, khe, sông, suối, ... Giao thông với các nước thông qua nhiều cửa khẩu tương đối thuận lợi.

b. Vùng biển:

Diện tích khoảng 1 triệu km<sup>2</sup>. Đường bờ biển dài 3260km chạy theo hình chữ S từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến thị xã Hà Tiên (Kiên Giang). Có 29/63 tỉnh và thành phố giáp với biển.

Các bộ phận hợp thành vùng biển gồm:

- *Vùng nội thủy*: Là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở (Nối các đảo ngoài cùng gọi là đường cơ sở).
  - *Lãnh hải*: Là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, cách đều đường cơ sở là 12 hải lý (1 hải lý = 1852m).
  - *Vùng tiếp giáp lãnh hải*: Là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền các nước ven biển (bảo vệ an ninh, quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư ...) vùng này cách lãnh hải 12 hải lý (cách đường cơ sở 24 hải lý).
  - *Vùng đặc quyền kinh tế*: Là vùng nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt kinh tế nhưng vẫn để các nước khác đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay của nước ngoài vẫn đi lại theo Công ước quốc tế về đi lại. Vùng này có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.
  - *Thềm lục địa*: Là phần ngầm dưới đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của lục địa, có độ sâu 200m hoặc hơn nữa. Nhà nước ta có toàn quyền thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam.
  - *Hệ thống đảo và quần đảo*: Nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và hai quần đảo xa bờ là quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.
- c. Vùng trời**: Khoảng không gian, không giới hạn bao trùm trên lãnh thổ Việt Nam. Trên đất liền được xác định bởi đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài lãnh hải và không gian của các đảo.

### 3. Ý nghĩa của vị trí địa lý:

#### a. *Ý nghĩa tự nhiên*:

- Vị trí địa lý quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao.
- Nước ta còn nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á, nên khí hậu nước ta có 2 mùa rõ rệt.
- Nước ta giáp biển Đông là nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt và ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông.
- Nước ta nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương nên có tài nguyên khoáng sản phong phú.
- Nước ta nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng.
- Vị trí và hình thể (dài hẹp ngang) tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên giữa các vùng miền.

#### b. *Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng*:

##### - Về kinh tế:

+ Tạo thuận lợi trong phát triển kinh tế và vùng lãnh thổ, thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

+ Điều kiện phát triển các loại hình giao thông, thuận lợi trong việc phát triển quan hệ ngoại thương với các nước trong và ngoài khu vực.

+ Góp phần khai thác tổng hợp các ngành kinh tế biển...

- Về văn hoá – xã hội:

+ Tạo thuận lợi nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

+ Góp phần làm giàu bản sắc văn hóa, kể cả kinh nghiệm sản xuất...

- Về chính trị và quốc phòng:

+ Là khu vực quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á. Một khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

+ Biển Đông của nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

**c. Khó khăn:**

- Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa thiếu ổn định, tính thất thường của thời tiết, các tai biến thiên nhiên (bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh...) thường xuyên xảy ra gây tổn thất lớn đến sản xuất và đời sống.

- Việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ gắn với vị trí chiến lược quan trọng ở nước ta.

- Đặt nước ta vào thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới.

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đường biên giới trên đất liền nước ta dài:

- A. 3600km.      B. 4600km.      C. 4360km.      D. 3460km

**Câu 2.** Vùng biển Đông giáp với bao nhiêu quốc gia?

- A. 7.      B. 8.      C. 9.      D. 10

**Câu 3.** Lãnh thổ nước ta trải dài :

- A. Trên 12° vĩ.      B. Gần 15° vĩ.      C. Gần 17° vĩ.      D. Gần 18° vĩ.

**Câu 4.** Nội thủy là :

- A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.  
B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.  
C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lý.      D. Vùng nước cách bờ 12 hải lý.

**Câu 5.** Đây là cửa khẩu nằm trên biên giới Lào - Việt.

- A. Cầu Treo.      B. Xà Xía.      C. Mộc Bài.      D. Lào Cai.

**Câu 6.** Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :

- A. Nằm cách bờ biển 12 hải lý.      B. Nối các điểm có độ sâu 200 m.

C. Nổi các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.

D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

**Câu 7.** Đi từ bắc vào nam theo biên giới Việt - Lào, ta đi qua lần lượt các cửa khẩu :

A. Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y.

B. Cầu Treo, Tân Thanh, Lao Bảo, Bờ Y.

C. Bờ Y, Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang.

D. Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang, Bờ Y.

**Câu 8.** Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :

A. Lãnh thổ kéo dài từ  $8^{\circ}34'B$  đến  $23^{\circ}23'B$  nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.

B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.

C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.

D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

**Câu 9.** Đây là cảng biển mở lối ra biển thuận lợi cho vùng Đông Bắc Cam-pu-chia.

A. Hải Phòng.

B. Cửa Lò.

C. Đà Nẵng.

D. Nha Trang

**Câu 10.** Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ :

A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

B. Nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.

C. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.

D. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.

**Câu 11.** Quần đảo Trường Sa thuộc :

A. Tỉnh Khánh Hoà.

B. Thành phố Đà Nẵng.

C. Tỉnh Quảng Ngãi.

D. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 12.** Loại gió có tác động thường xuyên đến toàn bộ lãnh thổ nước ta là :

A. Gió Mậu dịch.

B. Gió mùa.

C. Gió phơn.

D. Gió địa phương.

**Câu 13.** Vị trí địa lí nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho việc :

A. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

B. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới.

C. Phát triển các ngành kinh tế biển.

D. Tất cả các thuận lợi trên.

**Câu 14.** Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam có nghĩa vụ và quyền lợi nào dưới đây ?

- A. Có chủ quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lí các tất cả các nguồn tài nguyên.
- B. Cho phép các nước tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu, cáp quang ngầm.
- C. Cho phép các nước được phép thiết lập các công trình nhân tạo phục vụ cho thăm dò, khảo sát biển.
- D. Tất cả các ý trên.

**Câu 15.** Đối với vùng đặc quyền kinh tế, Việt Nam cho phép các nước :

- A. Được thiết lập các công trình và các đảo nhân tạo.
- B. Được tổ chức khảo sát, thăm dò các nguồn tài nguyên.
- C. Được tự do hàng hải, hàng không, đặt ống dẫn dầu và cáp quang biển.
- D. Tất cả các ý trên.

**Câu 16.** Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta :

- A. Thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
- B. Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ ; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước và thu hút đầu tư của nước ngoài.
- C. Thuận lợi trong việc hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông, thềm lục địa và sông Mê Công với các nước có liên quan.
- D. Thuận lợi cho việc hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

**Câu 17.** Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do :

- A. Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.
- B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.
- C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.
- D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

**Câu 18.** Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức :

- A. Tài nguyên đất. B. Tài nguyên biển.
- C. Tài nguyên rừng. D. Tài nguyên khoáng sản.

**Câu 19.** Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của :

- A. Ngành công nghiệp năng lượng ; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.
- B. Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước ngọt.

- C. Ngành giao thông vận tải và du lịch.  
D. Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.

**Câu 20.**Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở phía :

- A. Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan.  
B. Phía đông Phi-líp-pin và phía tây của Việt Nam.  
C. Phía đông Việt Nam và tây Phi-líp-pin.  
D. Phía bắc của Xin-ga-po và phía nam Ma-lai-xi-a.

**Câu 21.**Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với :

- A. Trung Quốc và Lào. B. Lào và Cam-pu-chia.  
C. Cam-pu-chia và Trung Quốc. D. Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia

**Câu 22.**Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải :

- A. Đường ô tô và đường sắt. B. Đường biển và đường sắt.  
C. Đường hàng không và đường biển. D. Đường ô tô và đường biển.

**Câu 23.** Quần đảo Kiên Hải thuộc tỉnh nào của nước ta?

- A. Cà Mau B. Kiên Giang. C. Bạc Liêu. D. Sóc Trăng

**Câu 24.** Đường biên giới trên biển giới hạn từ:

- A. Móng Cái đến Hà Tiên. B. Lạng Sơn đến Đất Mũi  
C. Móng Cái đến Cà Mau. D. Móng Cái đến Bạc Liêu

### C. ĐÁP ÁN

1. B	2. B	3. C	4. B	5. A	6. C	7. A
8. D	9. C	10. D	11. A	12. A	13. B	14. A
15. C	16. B	17. A	18. B	19. A	20. C	21. C
22. C	23. B	24. A				

## BÀI 6. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Đặc điểm chung của địa hình:

a. *Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp*

- Địa hình cao dưới 1000m chiếm 85%, từ 1000 - 2000m núi trung bình 14%, trên 2000m núi cao chỉ có 1%.

- Đồi núi chiếm ¾ diện tích lãnh thổ.

**b. Cấu trúc địa hình khá đa dạng:**

- Cấu trúc: (2 hướng chính)
- + Hướng Tây Bắc - Đông Nam: vùng núi Trường Sơn Bắc, Tây Bắc.
- + Hướng vòng cung: vùng núi Đông Bắc, Trường Sơn Nam.
- Địa hình già trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt.
- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

**c. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa:** Xói mòn, rửa trôi ở miền núi, bồi tụ nhanh ở đồng bằng.

**d. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người:** Thông qua các hoạt động kinh tế: Các công trình thủy lợi, thủy điện, đắp đê... làm biến đổi các dạng địa hình.

**2. Các khu vực địa hình:**

**a. Khu vực đồi núi:**

\* Địa hình núi: 4 vùng: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam.

Vùng	Vị trí	Đặc điểm chính
<b>Đông Bắc</b>	- Nằm ở tả ngạn sông Hồng.	- Hướng vòng cung - Hướng nghiêng chung: Thấp dần từ TB xuống ĐN - Chủ yếu là đồi núi thấp. Gồm 4 cánh cung chụm lại ở Tam Đảo, mở rộng về phía Bắc, Đông. - Thung lũng: sông Cầu, Thương, Lục Nam.
<b>Tây Bắc</b>	- Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.	- Địa hình cao nhất nước, hướng TB, ĐN. - Có 3 dải địa hình: + Phía Đông: dải núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn (đỉnh Phanxipang cao 3143m). + Phía Tây: núi dọc biên giới với Lào (Pu đen đỉnh và Pu Sam Sao) + Ở giữa: là các cao nguyên, sơn nguyên đá vôi rộng lớn (Sơn La, Lai Châu)
<b>Trường Sơn Bắc</b>	- Từ phía Nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.	- Hướng địa hình: TB – ĐN. - Các dãy núi chạy song song và so le nhau. - Thấp, hẹp ngang và nâng cao 2 đầu

<b>Trường Sơn Nam</b>	- Từ dãy Bạch Mã trở vào.	- Có sự bất đối xứng giữa hai sườn Đông, Tây của Tây Trường Sơn. + Địa hình núi ở phía Đông với những đỉnh cao trên 2000m (Ngọc Linh) nghiêng dần về phía Đông. + Cao nguyên badan tương đối bằng phẳng (Lâm Viên, Di Linh, Plây Ku,...) bán bình nguyên xen đồi phía Tây.
-----------------------	---------------------------	--

- \* Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du: Nằm chuyển tiếp giữa miền núi với đồng bằng.
- Bán bình nguyên (Đông Nam Bộ): Bậc thềm phù sa cổ và bề mặt phủ badan.
- Đồi trung du (Rìa phía Bắc, phía Tây ĐBSH thu hẹp rìa đồng bằng ven biển miền Trung): Phần lớn là bậc thềm phù sa cổ bị chia cắt do tác động của dòng chảy.

**b. Khu vực đồng bằng:**

- \* Đồng bằng châu thổ sông gồm: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
- *Giống nhau:*
  - + Được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
  - + Đất màu mỡ, thuận lợi để phát triển nông nghiệp...
- *Khác nhau:*

<b><i>Yếu tố so sánh</i></b>	<b><i>Đồng bằng sông Hồng</i></b>	<b><i>Đồng bằng sông Cửu Long</i></b>
<i>Nguyên nhân hình thành</i>	Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ.	Do phù sa sông Tiền và sông Hậu bồi đắp.
<i>Diện tích</i>	15.000 km <sup>2</sup>	>40.000 km <sup>2</sup>
<i>Địa hình</i>	Cao ở rìa phía Tây – TB thấp dần về phía Biển, bị chia cắt thành nhiều ô	Thấp và khá bằng phẳng, cao trung bình 2m.
<i>Hệ thống đê/kênh rạch</i>	Có hệ thống đê ngăn lũ	Có hệ thống kênh rạch chằng chịt
<i>Sự bồi đắp phù sa</i>	Vùng trong đê không được bồi phù sa hằng năm, chỉ có vùng ngoài đê.	Được bồi đắp phù sa hằng năm.
<i>Tác động của thủy triều</i>	Ít chịu tác động của thủy triều.	Chịu tác động mạnh của thủy triều.

- \* Đồng bằng ven biển (Miền Trung):
- Diện tích 15.000 km<sup>2</sup>. Hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.



- Chủ yếu do phù sa biển bồi đắp. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông. Thích hợp trồng cây công nghiệp hằng năm: lạc, mía,...

- Các đồng bằng lớn: Đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hoà,...

### **3. Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển kinh tế - xã hội:**

#### **a. Khu vực đồi núi:**

\* *Thế mạnh (thuận lợi):*

- Khoáng sản: Nguồn gốc nội sinh, ngoại sinh là cơ sở để phát triển công nghiệp.

- Rừng: Giàu có về loài động, thực vật với nhiều loại quý hiếm.

- Đất đai: Bề mặt cao nguyên bằng phẳng thuận lợi cho việc thành lập các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc.

- Thủy điện: Các dòng sông ở miền núi có tiềm năng thủy điện lớn (sông Đà, Đồng Nai, Xê Xan...).

- Du lịch: Với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp nhiều vùng trở thành nơi nghỉ mát nổi tiếng như: Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn...

\* *Hạn chế:*

- Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các miền.

- Thiên tai:

+ Lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, sương muối, rét hại...

+ Nơi khô nóng thường xảy ra nạn cháy rừng. Miền núi đá vôi thiếu đất trồng trọt và khan hiếm nước về mùa khô.

#### **b. Khu vực đồng bằng:**

\* *Thế mạnh (thuận lợi):*

+ Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, đặc biệt là lúa.

+ Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản.

+ Có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại.

\* *Hạn chế:* Thường xuyên chịu nhiều thiên tai bão, lụt, hạn hán...

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của nước ta vì :

A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

B. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông.

C. Nước ta nằm trong khu vực châu Á gió mùa.

D. Đồi núi thấp chiếm 85% diện tích lãnh thổ.

**Câu 2.** Đây là đặc điểm quan trọng nhất của địa hình đồi núi nước ta, có ảnh hưởng rất lớn đến các yếu tố khác.

A. Chạy dài suốt lãnh thổ từ bắc đến nam.

B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế tuyệt đối.

C. Núi nước ta có địa hình hiểm trở.

D. Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

**Câu 3.** Đặc điểm địa hình nhiều đồi núi thấp đã làm cho :

A. Địa hình nước ta ít hiểm trở.

B. Địa hình nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

C. Tính chất nhiệt đới ẩm của thiên nhiên được bảo toàn.

D. Thiên nhiên có sự phân hoá sâu sắc.

**Câu 4.** Đồi núi nước ta có sự phân bậc vì :

A. Phần lớn là núi có độ cao dưới 2 000 m.

B. Chịu tác động của vận động tạo núi Anpi trong giai đoạn Tân kiến tạo.

C. Chịu tác động của nhiều đợt vận động tạo núi trong đại Cổ sinh.

D. Trải qua lịch sử phát triển lâu dài, chịu tác động nhiều của ngoại lực.

**Câu 5.** Đai rừng ôn đới núi cao của nước ta chỉ xuất hiện ở :

A. Độ cao trên 1 000 m.

B. Độ cao trên 2 000 m.

C. Độ cao trên 2 400 m.

D. Độ cao thay đổi theo miền.

**Câu 6.** Địa hình đồi núi đã làm cho :

A. Miền núi nước ta có khí hậu mát mẻ thuận lợi để phát triển du lịch.

B. Nước ta giàu có về tài nguyên rừng với hơn 3/4 diện tích lãnh thổ.

C. Sông ngòi nước ta có tiềm năng thủy điện lớn với công suất trên 30 triệu kW.

D. Các đồng bằng thường xuyên nhận được lượng phù sa bồi đắp lớn.

**Câu 7.** Câu nào dưới đây thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa miền núi với đồng bằng nước ta ?

A. Đồng bằng có địa hình bằng phẳng, miền núi có địa hình cao hiểm trở.

B. Đồng bằng thuận lợi cho cây lương thực, miền núi thích hợp cho cây công nghiệp.

C. Những sông lớn mang vật liệu bào mòn ở miền núi bồi đắp, mở rộng đồng bằng.

D. Sông ngòi phát nguyên từ miền núi cao nguyên chảy qua các đồng bằng.

**Câu 8.** Trở ngại lớn nhất của địa hình miền núi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là :

10

- A. Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực gây trở ngại cho giao thông.
- B. Địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, lũ quét, lũ nguồn dễ xảy ra.
- C. Động đất dễ phát sinh ở những vùng đứt gãy sâu.
- D. Thiếu đất canh tác, thiếu nước nhất là ở những vùng núi đá vôi.

**Câu 9.** Ở khu vực phía nam, loại rừng thường phát triển ở độ cao từ 500 m - 1000 m là :

- A. Nhiệt đới ẩm thường xanh.
- B. Á nhiệt đới.
- C. Ôn đới.
- D. Á nhiệt đới trên núi.

**Câu 10.** Tác động tiêu cực của địa hình miền núi đối với đồng bằng của nước ta là :

- A. Mang vật liệu bồi đắp đồng bằng, cửa sông.
- B. Chia cắt đồng bằng thành các châu thổ nhỏ.
- C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt.
- D. Ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa tây nam gây khô nóng.

**Câu 11.** Đây là đặc điểm của địa hình đồi núi của nước ta :

- A. Núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm 1% diện tích lãnh thổ.
- B. Địa hình thấp dưới 1000 m chiếm 85% diện tích lãnh thổ.
- C. Địa hình thấp dưới 500 m chiếm 70% diện tích lãnh thổ.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

**Câu 12.** Địa hình nước ta nhiều đồi núi và chủ yếu là đồi núi thấp vì :

- A. Lãnh thổ nước ta được hình thành từ giai đoạn tiền Cambri cách đây trên 2 tỉ năm.
- B. Lãnh thổ nước ta được hình thành rất sớm, bị bào mòn lâu dài sau đó lại được nâng lên.
- C. Lãnh thổ nước ta được hình thành chủ yếu trong giai đoạn Cổ kiến tạo.
- D. Lãnh thổ nước ta trải qua nhiều kì vận động tạo núi như Calêđôni, Hecxini, Indôxini, Kimêri, Anpi.

**Câu 13.** Điều kiện nhiệt độ để hình thành các đai rừng ôn đới núi cao ở nước ta là :

- A. Nhiệt độ các tháng mùa hè xuống dưới  $25^{\circ}\text{C}$ .
- B. Nhiệt độ trung bình năm dưới  $15^{\circ}\text{C}$ , tháng lạnh nhất dưới  $10^{\circ}\text{C}$ .
- C. Nhiệt độ trung bình năm dưới  $20^{\circ}\text{C}$ , tháng lạnh nhất dưới  $15^{\circ}\text{C}$ .
- D. Nhiệt độ trung bình năm dưới  $15^{\circ}\text{C}$ , không có tháng nào trên  $20^{\circ}\text{C}$ .

**Câu 14.** Nguyên nhân cơ bản nhất tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta là :

- A. Nước ta là nước nhiều đồi núi.
- B. Nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa.

- C. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm.  
D. Nước ta nằm tiếp giáp với Biển Đông.

**Câu 15.** Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi của nước ta là :

- A. Dễ xảy ra lũ nguồn, lũ quét. B. Nhiều nguy cơ phát sinh động đất.  
C. Dễ xảy ra tình trạng thiếu nước. D. Nạn cháy rừng dễ diễn ra nhất.

**Câu 16.** Phạm vi giới hạn của vùng núi Đông Bắc là:

- A. Nằm ở Đồng bằng sông Hồng B. Nằm ở tả ngạn sông Hồng  
C. Nằm giữa sông Hồng và sông Cả. D. Nằm ở tả ngạn sông Cả

**Câu 17.** Đồng bằng sông Hồng ngập lụt do yếu tố sau đây?

- A. Mưa bão trên diện rộng. B. Vùng trong đê không được bồi đắp phù sa  
C. Mức độ đô thị hoá cao nhất cả nước. D. Tất cả các ý trên.

### C. ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. C	4. B	5. C	6. C	7. C
8. A	9. A	10. B	11. D	12. B	13. B	14. A
15. C	16. B	17. D				

## BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Khái quát về biển Đông:

- Một vùng biển rộng (3,477 triệu km<sup>2</sup> - Thứ 2 ở Thái Bình Dương).
- Là biển tương đối kín.
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính khép kín được thể hiện qua các yếu tố hải văn và sinh vật biển.

#### 2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam:

**a. Khí hậu:** Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, độ ẩm tương đối của không khí trên 80%. Giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông, làm dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hạ.

#### **b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển:**

- Địa hình ven biển: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu, các đảo ven bờ và những rạn san hô,...
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, rừng trên các đảo, nước lợ,...

**c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển:**

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu mỏ, khí đốt, cát, quặng ti tan,...có trữ lượng lớn.
- Tài nguyên hải sản: tiêu biểu cho hệ sinh vật vùng biển nhiệt đới: giàu thành phần loài (hơn 200 loài cá, 100 loài tôm, vài chục loài mực, các rạn san hô,...) năng suất sinh học cao (Đặc biệt vùng ven bờ).

**d. Thiên tai:**

- Bão lớn (3 - 4 cơn), mưa to, sóng lừng, lũ lụt.
- Sạt lở bờ biển (dải bờ biển Trung Bộ).
- Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung => hoang mạc hoá đất đai.

=> Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên biển, bảo vệ vùng ven biển và phòng tránh thiên tai là vấn đề hệ trọng trong khai thác phát triển kinh tế biển ở nước ta.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.**Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :

- A. Dầu khí.                      B. Muối biển.                      C. Cát trắng.                      D. Titan.

**Câu 2.**Khu vực có thêm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

- A. Vịnh Bắc Bộ.    B. Vịnh Thái Lan.  
C. Bắc Trung Bộ.    D. Nam Trung Bộ

**Câu 3.**Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

- A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều.                      B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.  
C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.  
D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

**Câu 4.**Quá trình chủ yếu chi phối địa mạo của vùng ven biển của nước ta là :

- A. Xâm thực.    B. Mài mòn.  
C. Bồi tụ.    D. Xâm thực - bồi tụ.

**Câu 5.**Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :

- A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.  
B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.  
C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.  
D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.

**Câu 6.**Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :

- A. Móng Cái.                      B. Hà Tiên.                      C. Rạch Giá.                      D. Cà Mau.

**Câu 7.**Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :

- A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.
- B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.
- C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.
- D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

**Câu 8.**Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :

- A. Quảng Ninh.
- B. Đà Nẵng.
- C. Khánh Hoà.
- D. Bình Thuận.

**Câu 9.**Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :

- A. Cửa Lò (Nghệ An).
- B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
- C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).
- D. Mũi Né (Bình Thuận).

**Câu 10.** Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là :

- A. Vịnh Bắc Bộ.
- B. Vịnh Thái Lan.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 11.**Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :

- A. Sông Hồng và Trung Bộ.
- B. Cửu Long và Sông Hồng.
- C. Nam Côn Sơn và Cửu Long.
- D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.

**Câu 12.**Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là :

- A. Nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- B. Có diện tích lớn gần 3,5 triệu km<sup>2</sup>.
- C. Biển kín với các hải lưu chạy khép kín.
- D. Có thêm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

**Câu 13.** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở :

- A. Nhiệt độ nước biển.
- B. Dòng hải lưu.
- C. Thành phần loài sinh vật biển.
- D. Cả ba ý trên.

**Câu 14.** Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :

- A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
- B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.
- C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.
- D. Có thêm lục địa thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

**Câu 15.** Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực :

A. Sinh vật.

B. Địa hình.

C. Khí hậu.

D. Cảnh quan ven biển.

**Câu 16.** Độ mặn trung bình của nước biển Đông là:

A. 33 – 35%

B. 31 – 33%

C. 34 – 35%

D. 35 – 37%

### C. ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. D	4.D	5. A	6. B	7. D
8. C	9. C	10. D	11. C	12. A	13. D	14. B
15. C	16. A					

## BÀI 9, 10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### **1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa:**

##### ***a. Tính chất nhiệt đới:***

###### **\* Biểu hiện:**

- Tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình năm cao trên 20°C (Vượt chỉ tiêu của khí hậu nhiệt đới), trừ vùng núi cao.
- Tổng số giờ nắng từ 1400 - 3000 giờ/năm.

**\* Nguyên nhân:** Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.

##### ***b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:***

###### **\* Biểu hiện:**

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500 - 2000mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió. 3500 - 4000mm.
- Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn lớn dương.

**\* Nguyên nhân:** Do các khối khí khi di chuyển qua biển được tăng độ ẩm.

##### ***c. Gió mùa:***

###### **\* Gió mùa mùa Đông (gió mùa Đông Bắc)**

- Thời gian hoạt động: từ tháng XI đến IV năm sau.
- Nguồn gốc: áp cao Ấn Độ Dương
- Hướng gió: Đông Bắc
- Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở ra

- Đặc điểm:

+ Nửa đầu mùa Đông: lạnh, khô, không mưa

+ Nửa cuối mùa Đông: lạnh, ẩm có mưa phùn.

*Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió Tín Phong Bắc bán Cầu thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa cho vùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.*

\* Gió mùa mùa Hạ (gió mùa Tây Nam)

- Thời gian hoạt động: từ tháng V đến X

- Nguồn gốc: cao áp Xi – bia.

- Hướng gió: Tây Nam

- Phạm vi: trên cả nước

- Đặc điểm:

+ Đầu mùa Hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam bộ, Tây Nguyên, riêng ven biển của Trung Bộ và phần phía Nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.

+ Giữa và cuối mùa Hạ: Gió Tín Phong ở Bán cầu Nam di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn và liên tục cho Nam bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển của Trung Bộ và phần phía Nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.

Gió này cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả hai miền Nam Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

\* Hệ quả:

- Miền Bắc có mùa đông lạnh, ít mưa; mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

- Miền Nam có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

- Tây Nguyên và đồng bằng ven biển miền Trung có sự đối lập 2 mùa mưa và khô.

## **2. Các thành phần tự nhiên khác:**

### **a. Địa hình:**

\* Biểu hiện:

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi:

+ Bề mặt địa hình bị chia cắt, nhiều nơi đất tro sỏi đá.

+ Vùng núi có nhiều hang động, thung lũng khô.

+ Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu...

- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long hàng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.

\* Nguyên nhân:



- Nhiệt độ cao, lượng mưa nhiều. Nhiệt độ và lượng mưa phân hóa theo mùa làm cho quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển diễn ra mạnh mẽ.

- Bề mặt địa hình có dốc lớn, ham thạch dễ bị phong hóa.

### ***b. Sông ngòi:***

#### ***\* Biểu hiện:***

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc (có 2360 sông dài trên 10km, dọc bờ biển trung bình 20km có một cửa sông đổ ra biển).

- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa (khoảng 200 triệu tấn/năm).

- Chế độ nước theo mùa và thất thường.

#### ***\* Nguyên nhân:***

- Nhờ có nguồn cung cấp nước dồi dào nên lượng dòng chảy lớn, đồng thời nhận được một lượng nước lớn từ lưu vực ngoài lãnh thổ.

- Hệ số bào mòn và tổng lượng cát bùn lớn là hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.

- Do mưa theo mùa nên lượng dòng chảy theo mùa: Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô.

***c. Đất:*** Quá trình feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta.

#### ***\* Nguyên nhân:***

- Do mưa nhiều nên các chất  $Ca^{++}$ ,  $Mg^{++}$  bị rửa trôi mạnh mẽ làm đất chua đồng thời có sự tích tụ ôxit sắt, ôxit nhôm tạo nên đất feralit đỏ vàng.

- Quá trình phong hoá xảy ra mạnh mẽ tạo sự phân huỷ mạnh mẽ trong đất.

***d. Sinh vật:*** Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa là cảnh quan chủ yếu, có sự xuất hiện của các thành phần á nhiệt đới và ôn đới núi cao.

#### ***\* Nguyên nhân:***

- Do Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới Bán cầu Bắc nên có bức xạ mặt Trời, độ ẩm phong phú.

- Khí hậu có sự phân hoá theo độ cao.

### ***3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống:***

#### ***\* Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.***

- **Thuận lợi:** Nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân hóa theo mùa tạo điều kiện thuận lợi phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình nông - lâm kết hợp...

- **Khó khăn:** Lũ lụt, hạn hán, khí hậu, thời tiết không ổn định.

#### ***\* Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:***

- Thuận lợi: Phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch,... và đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Các hoạt động giao thông, vận tải du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lốc, mưa đá, sương mù, rét hại, khô nóng,... cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là :

- A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16°B.
- B. Khu vực phía đông dãy Trường Sơn.
- C. Khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
- D. Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.

**Câu 2.** Mưa phùn là loại mưa :

- A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.
- B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông.
- C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.
- D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.

**Câu 3.** Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm :

- A. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.
- B. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
- C. Xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.
- D. Kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C.

**Câu 4.** Ở đồng bằng Bắc Bộ, gió phơn xuất hiện khi :

- A. Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương mạnh lên vượt qua được hệ thống núi Tây Bắc.
- B. Áp thấp Bắc Bộ khơi sâu tạo sức hút mạnh gió mùa tây nam.
- C. Khối khí từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta sau khi vượt qua núi biên giới.
- D. Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương vượt qua dãy Trường Sơn vào nước ta.

**Câu 5.** Gió đông bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là :

- A. Gió mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.
- B. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.
- C. Gió tín phong ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.
- D. Gió mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.

**Câu 6.** Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :

- A. Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên và Nam Bộ.
- C. Phía Nam đèo Hải Vân.
- D. Trên cả nước.

**Câu 7.** Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.
- B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
- C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.
- D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

**Câu 8.** Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :

- A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. Rừng gió mùa thường xanh.

C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.

- D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.

**Câu 9.** Đây là nhiệt độ trung bình năm của lần lượt các địa điểm : Lũng Cú, Bim Sơn, Hà Tiên, Vạn Ninh, Nghi Xuân.

- A. 21,3°C ; 23,5°C ; 24°C ; 25,9°C ; 26,9°C.
- B. 21,3°C ; 26,9°C ; 25,9°C ; 23,5°C ; 24°C.
- C. 26,9°C ; 25,9°C ; 24°C ; 23,5°C ; 21,3°C.
- D. 21,3°C ; 23,5°C ; 26,9°C ; 25,9°C ; 24°C.

**Câu 10.** Đất phe-ra-lit ở nước ta thường bị chua vì :

- A. Có sự tích tụ nhiều  $\text{Fe}_2\text{O}_3$ .

B. Có sự tích tụ nhiều  $\text{Al}_2\text{O}_3$ .

- C. Mưa nhiều trôi hết các chất bazo dễ tan.

D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.

**Câu 11.** Gió phơn khô nóng ở đồng bằng ven biển Trung Bộ có nguồn gốc từ :

- A. Cao áp cận chí tuyến ở nửa cầu Nam.

B. Cao áp ở nam Ấn Độ Dương.

- C. Cao áp ở Trung Bộ châu Á (Cao áp Iran).  
D. Cao áp cận chí tuyến ở nam Thái Bình Dương.

**Câu 12.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta là :

- A. Gió mùa hoạt động ở cuối mùa hạ.  
B. Gió mùa hoạt động từ tháng 6 đến tháng 9.  
C. Gió mùa xuất phát từ cao áp cận chí tuyến ở nửa cầu Nam.  
D. Tất cả các loại gió mùa trên.

**Câu 13.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta gây mưa cho vùng :

- A. Tây Nguyên.    B. Nam Bộ.    C. Bắc Bộ.    D. Cả nước.

**Câu 14.** Trong 4 địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là :

- A. Hà Nội.    B. Huế.    C. Nha Trang.    D. Phan Thiết.

**Câu 15.** So với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Huế là nơi có cân bằng ẩm lớn nhất. Nguyên nhân chính là :

- A. Huế là nơi có lượng mưa trung bình năm lớn nhất nước ta.  
B. Huế có lượng mưa lớn nhưng bốc hơi ít do mưa nhiều vào mùa thu đông.  
C. Huế có lượng mưa không lớn nhưng mưa thu đông nên ít bốc hơi.

**Câu 16.** Thời gian hoạt động của gió Tây Nam (gió mùa mùa hạ) là:

- A. Từ tháng 4 – tháng 10.    B. Từ tháng 5 – tháng 10.  
C. Từ tháng 4 – tháng 11 năm sau.    D. Từ tháng 11 – 4 năm sau

**Câu 17.** Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành gió mùa là:

- A. Sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương  
B. Sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm  
C. Sự hạ khí áp đột ngột  
D. Sự chênh lệch nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương

**Câu 18.** Biên độ nhiệt trung bình năm và biên độ nhiệt tuyệt đối:

- A. Giảm dần từ Bắc vào Nam.    B. Tăng dần từ Bắc vào Nam  
C. Chênh lệch nhau ít giữa Bắc và nam.    D. Tăng, giảm tùy lúc.

### C. ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. C	4. B	5. C	6. B	7. D
8. A	9. D	10. C	11. C	12. D	13. D	14. B
15. D	16. B	17. A	18. A			

## BÀI 11. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc - Nam:

##### **a. Phần lãnh thổ phía Bắc:** (từ dãy Bạch Mã trở ra)

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- Nhiệt độ trung bình:  $20^{\circ}\text{C} - 25^{\circ}\text{C}$ , biên độ nhiệt trung bình năm lớn ( $10^{\circ}\text{C} - 12^{\circ}\text{C}$ ). Số tháng lạnh dưới  $20^{\circ}\text{C}$  là 3 tháng.
- Sự phân hóa theo mùa: mùa đông – mùa hạ
- Cảnh quan: Đới rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.

##### **b. Phần lãnh thổ phía Nam:** (từ dãy Bạch Mã trở vào)

- Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.
- Nhiệt độ trung bình: trên  $25^{\circ}\text{C}$ , biên độ nhiệt trung bình năm thấp ( $3^{\circ}\text{C} - 4^{\circ}\text{C}$ ). Không có tháng nào dưới  $20^{\circ}\text{C}$ .
- Sự phân hoá theo mùa: mùa mưa-mùa khô
- Cảnh quan: đới rừng cận xích đạo gió mùa. Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

#### 2. Thiên nhiên phân hóa Đông – Tây

##### **a. Vùng biển và thềm lục địa:**

- Độ nông, sâu, rộng hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và có sự thay đổi theo từng đoạn ở biển.
- + Thềm lục địa phía Bắc, Nam: đáy nông, mở rộng có nhiều đảo ven bờ.
- + Thềm lục địa Trung Bộ: thu hẹp tiếp giáp vùng biển nước sâu.

##### **b. Vùng đồng bằng ven biển:**

- Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía Tây và vùng biển phía Đông.
- + ĐB Bắc Bộ, Nam Bộ: mở rộng, bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa nông, rộng.
- + ĐB ven biển Trung Bộ: hẹp ngang bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. Thiên nhiên khắc nghiệt, giàu tiềm năng du lịch, phát triển kinh tế biển.

**c. Vùng đồi núi:** thiên nhiên phân hoá vùng đồi núi rất phức tạp chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng các dãy núi.

#### 3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao:

##### **a. Đại nhiệt đới gió mùa:**

- Ở miền Bắc: Độ cao trung bình dưới 600 – 700m, miền Nam độ cao 900 – 1000m.

- Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt.
- + Mùa hạ nóng: nhiệt độ tháng  $>25^{\circ}\text{C}$ .
- + Độ ẩm thay đổi tùy nơi.
- Thổ nhưỡng:
- + Đất đồng bằng: chiếm 24% diện tích.
- + Đất vùng đồi núi thấp: 60% diện tích, chủ yếu đất feralit.
- Sinh vật:
- + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

#### ***b. Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi:***

- Miền Bắc có độ cao từ 600 - 700m đến 2600m, miền Nam có độ cao từ 900 - 1000m đến độ cao 2600m.
- Từ 600 - 700 đến 1600 - 1700m: Khí hậu mát mẻ, độ ẩm tăng. Đất feralit có mùn, chua, tầng mỏng. Hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim. Động vật: chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc.
- Từ trên 1600 - 1700m: Khí hậu lạnh. Đất mùn. Rừng kém phát triển, đơn giản về thành phần loài. Xuất hiện các loại cây ôn đới, chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.

#### ***c. Đại ôn đới gió mùa trên núi:***

- Có độ cao từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn).
- Khí hậu: Tính chất ôn đới, nhiệt độ  $< 15^{\circ}\text{C}$ .
- Đất: Chủ yếu mùn thô.
- Thực vật ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam.

### **4. Các miền địa lý tự nhiên**

#### ***a. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ***

- Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.
- Địa hình: hướng vòng cung (4 cánh cung), với hướng nghiêng chung là Tây Bắc-Đông Nam.
- + Đồi núi thấp (độ cao trung bình khoảng 600m).
- + Nhiều địa hình đá vôi (caxtơ).
- + Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.
- Khí hậu: mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa với sự xâm nhập mạnh của gió mùa Đông Bắc. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động. Có bão.
- Sông ngòi: mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng Tây Bắc-Đông Nam và hướng vòng cung.
- Thổ nhưỡng, sinh vật: Đại nhiệt đới chân núi hạ thấp. Trong thành phần có thêm các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.

- Khoáng sản: giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, vonfram, vật liệu xây dựng, chì-bạc-kẽm, bể dầu khí s.Hồng...

\* *Thuận lợi*: giàu tài nguyên khoáng sản, khí hậu có mùa đông lạnh có thể trồng rau quả cận nhiệt, ôn đới, nhiều cảnh quan đẹp phát triển du lịch...

\* *Khó khăn*: sự bất thường của thời tiết, nhất là vào mùa đông lạnh.

### **b. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ**

- Phạm vi: hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.

- Địa hình: địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao.

+ Hướng Tây Bắc-Đông Nam.

+ Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển.

+ Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.

- Khí hậu: gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào tháng VIII, XII, I. Lũ tiểu mãn tháng VI.

- Sông ngòi: sông ngòi hướng Tây Bắc-Đông Nam; ở Bắc Trung Bộ hướng tây – đông. Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thủy điện

- Thổ nhưỡng, sinh vật: có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn khô, đai ôn đới trên 2600m. Rừng còn nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Khoáng sản: có thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng...

\* *Thuận lợi*: chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển nông-lâm kết hợp trên các cao nguyên, nhiều đầm phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản, sông ngòi có giá trị thủy điện.

\* *Khó khăn*: nhiều thiên tai như: bão, lũ, lở đất, hạn hán...

### **c. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ**

- Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.

- Địa hình: khối núi cổ Kontum. Các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các dãy núi là hướng vòng cung. Sườn Đông thì dốc, sườn Tây thoải.

+ Đồng bằng ven biển thì thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ thì mở rộng.

+ Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng vịnh.

- Khí hậu: cận xích đạo. Hai mùa mưa, khô rõ. Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng V đến tháng X, XI; ở đồng bằng ven biển NTB từ tháng IX đến tháng XII, lũ có 2 cực đại vào tháng IX và tháng VI.

- Sông ngòi: 3 hệ thống sông: các sông ven biển hướng Tây-Đông ngắn, dốc (trừ sông Ba). Ngoài ra còn có hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Đồng Nai.

- Thổ nhưỡng, sinh vật: thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều rừng, nhiều thú lớn. Rừng ngập mặn ven biển rất đặc trưng.

- Khoáng sản: dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa. Tây Nguyên giàu bô-xít.

\* *Thuận lợi*: đất đai, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông-lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, tài nguyên rừng phong phú, tài nguyên biển đa dạng và có giá trị kinh tế.

\* *Khó khăn*: xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi, ngập lụt ở đồng bằng Nam bộ, thiếu nước vào mùa khô.

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.**“Địa thế cao hai đầu, thấp ở giữa, chạy theo hướng tây bắc - đông nam”. Đó là đặc điểm núi của vùng :

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Nam.

**Câu 2.**Nằm ở cực tây của năm cánh cung thuộc vùng núi Đông Bắc là dãy :

- A. Sông Gâm.
- B. Đông Triều.
- C. Ngân Sơn.
- D. Bắc Sơn

**Câu 3.**Đây là hướng nghiêng của địa hình vùng Đông Bắc.

- A. Tây bắc - đông nam.
- B. Đông bắc - tây nam.
- C. Bắc - nam.
- D. Tây - đông.

**Câu 4.**Nằm ở phía tây nam của hệ thống Trường Sơn Nam là cao nguyên :

- A. Plây-cu.
- B. Mơ Nông.
- C. Đắc Lắc.
- D. Di Linh.

**Câu 5.**Các sườn đồi ba dan lượn sóng ở Đông Nam Bộ được xếp vào loại địa hình :

- A. Đồng bằng.
- B. Các bậc thềm phù sa cổ.
- C. Các cao nguyên.
- D. Các bán bình nguyên.

**Câu 6.**Đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng châu thổ Cửu Long có chung một đặc điểm là:

- A. Có địa hình thấp và bằng phẳng.
- B. Có hệ thống đê ngăn lũ ven sông.
- C. Hình thành trên vùng sụt lún của hạ lưu sông.
- D. Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.

**Câu 7.**“Địa hình núi đồ xô về mạn đông, có nhiều đỉnh cao trên 2000 m, phía tây là các cao nguyên”. Đó là đặc điểm của vùng :

- A. Đông Bắc.
- B. Tây Bắc.
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Nam.

**Câu 8.**Dãy Bạch Mã là :

- A. Dãy núi bắt đầu của hệ núi Trường Sơn Nam.
- B. Dãy núi làm biên giới giữa Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.
- C. Dãy núi làm ranh giới giữa Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.



D. Dãy núi ở cực Nam Trung Bộ, nằm chênh vênh giữa đồng bằng hẹp và đường bờ biển.

**Câu 9.** Đây là đặc điểm của đồng bằng ven biển miền Trung.

- A. Là một tam giác châu thổ có diện tích 15 000 km<sup>2</sup>.
- B. Nằm ở vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng.
- C. Hình thành trên vùng sụt lún ở hạ lưu các sông lớn.
- D. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành nên có nhiều cồn cát.

**Câu 10.** Ở đồng bằng châu thổ sông Hồng có nhiều chân ruộng cao bạc màu và các ô trũng là do :

- A. Thường xuyên bị lũ lụt.
- B. Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.
- C. Có địa hình tương đối cao và bị chia cắt.
- D. Có hệ thống đê ngăn lũ hai bên các sông.

**Câu 11.** Địa hình núi cao hiểm trở nhất của nước ta tập trung ở :

- A. Vùng núi Trường Sơn Nam.                      B. Vùng núi Tây Bắc.
- C. Vùng núi Trường Sơn Bắc.                      D. Vùng núi Đông Bắc.

**Câu 12.** Địa hình vùng đồi trung du và bán bình nguyên của nước ta thể hiện rõ nhất ở :

- A. Vùng đồi trung du thuộc dãy Trường Sơn Nam và Đông Nam Bộ.
- B. Trên các cao nguyên xếp tầng ở sườn phía tây của Tây Nguyên.
- C. Vùng đồi trung du thuộc dãy Trường Sơn Bắc và vùng thấp ở Tây Nguyên.
- D. Rìa Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

**Câu 13.** Cao nguyên đất đỏ ba dan rộng lớn nhất ở nước ta là :

- A. Đắk Lắk.                      B. Lâm Viên.                      C. Plây-cu.                      D. Di Linh.

**Câu 14.** Vùng núi thượng nguồn sông Chảy có đặc điểm :

- A. Cấu tạo chủ yếu bởi đá vôi.                      B. Gồm những đỉnh núi cao trên 2000 m.
- C. Có cấu trúc vòng cung.                      D. Chạy theo hướng tây bắc - đông nam.

**Câu 15.** Ranh giới của vùng núi Tây Bắc là :

- A. Sông Hồng và sông Đà.                      B. Sông Đà và Sông Mã.
- C. Sông Hồng và sông Cả.                      D. Sông Hồng và sông Mã.

**Câu 16.** Biên độ nhiệt trung bình năm của phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam:

- A. Phía Bắc cao hơn phía Nam.                      B. Phía Bắc thấp hơn phía Nam
- C. Phía Bắc cao hoặc thấp tùy vào khí hậu.                      D. Tất cả đều sai.

**Câu 17.** Nhiệt độ trung bình của Đại ôn đới gió mùa trên núi là :

- A. Thấp hơn  $15^{\circ}\text{C}$ .      B.  $15^{\circ}\text{C}$ .      C. Lớn hơn  $15^{\circ}\text{C}$ .      D. Luôn lớn hơn  $15^{\circ}\text{C}$

**Câu 18.** “Nhiệt độ trung bình năm luôn cao hơn  $21^{\circ}\text{C}$ , biên độ nhiệt năm dưới  $9^{\circ}\text{C}$ ”. Đó là đặc điểm khí hậu của :

- A. Lạng Sơn.      B. Hà Nội.      C. Vinh.      D. Nha Trang.

**Câu 19.** Đây là biên độ nhiệt hằng năm của Hà Nội, Huế, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh.

- A.  $3,2^{\circ}\text{C}$  ;  $4,1^{\circ}\text{C}$  ;  $9,3^{\circ}\text{C}$  ;  $11,9^{\circ}\text{C}$ .      B.  $11,9^{\circ}\text{C}$  ;  $9,3^{\circ}\text{C}$  ;  $4,1^{\circ}\text{C}$  ;  $3,2^{\circ}\text{C}$ .  
C.  $9,3^{\circ}\text{C}$  ;  $11,9^{\circ}\text{C}$  ;  $4,1^{\circ}\text{C}$  ;  $3,2^{\circ}\text{C}$ .      D.  $4,1^{\circ}\text{C}$  ;  $3,2^{\circ}\text{C}$  ;  $11,9^{\circ}\text{C}$  ;  $9,3^{\circ}\text{C}$ .

**Câu 20.** Ở miền khí hậu phía bắc, trong mùa đông độ lạnh giảm dần về phía tây vì :

- A. Nhiệt độ tăng dần theo độ vĩ.  
B. Nhiệt độ thay đổi theo độ cao của địa hình.  
C. Đó là những vùng không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.  
D. Dãy Hoàng Liên Sơn ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

**Câu 21.** Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.  
B. Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn.  
C. Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo.  
D. Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.

**Câu 22.** Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì :

- A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.  
B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.  
C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.  
D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

**Câu 23.** Sông ngòi ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng dòng chảy kiệt rất nhỏ vì :

- A. Phần lớn sông ở đây đều ngắn, độ dốc lớn.  
B. Phần lớn sông ngòi ở đây đều nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.  
C. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.  
D. Sông chảy trên đồng bằng thấp, phẳng lại đổ ra biển bằng nhiều chi lưu.

**Câu 24.** Yếu tố chính làm hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta là :

- A. Độ vĩ.      B. Độ lục địa.

C. Địa hình.

D. Mạng lưới sông ngòi.

**Câu 25.** Đây là điểm khác nhau cơ bản của khí hậu Nam Bộ và khí hậu Tây Nguyên.

A. Tây Nguyên có mưa lệch pha sang thu đông.

B. Nam Bộ có khí hậu nóng và điều hoà hơn.

C. Nam Bộ có hai mùa mưa khô đối lập.

D. Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.

**Câu 26.** Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là :

A. Đèo Ngang.

B. Dãy Bạch Mã.

C. Đèo Hải Vân.

D. Dãy Hoàng Sơn.

**Câu 27.** Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu là do :

A. Ảnh hưởng của các khối không khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất.

B. Ảnh hưởng của khối không khí lạnh (NPC) và khối không khí Xích đạo (Em).

C. Ảnh hưởng của khối không khí từ vùng vịnh Bengan (TBg) và Tín phong nửa cầu Bắc (Tm).

D. Ảnh hưởng của Tín phong nửa cầu Bắc (Tm) và khối không khí Xích đạo (Em).

**Câu 28.** Tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa của khí hậu nước ta đã đem đến cho sản xuất nông nghiệp :

A. Nhiều đồng bằng phù sa, nhiệt ẩm dồi dào, lũ bão, ngập úng, hạn hán và sâu bệnh.

B. Có điều kiện thuận lợi để thâm canh, luân canh, tăng vụ.

C. Phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

D. Phát triển nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản.

**Câu 29.** Nhiễu động về thời tiết ở nước ta thường xảy ra vào :

A. Mùa đông ở miền Bắc và mùa khô ở Tây Nguyên.

B. Nửa đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ. C. Thời gian chuyển mùa.

D. Nửa sau mùa hè đối với cả vùng Duyên hải miền Trung.

**Câu 30.** Từ vĩ độ  $16^{\circ}\text{B}$  trở vào nam, do tính chất khá ổn định về thời tiết và khí hậu, việc bố trí cây trồng thích hợp là :

A. Các loại cây trồng phù hợp với từng loại đất.

B. Cây ngắn ngày ở những vùng có mùa khô kéo dài.

C. Cây trồng thích hợp với một mùa mưa cường độ cao.

D. Các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới gió mùa.

## C. ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. A	4. B	5. D	6. C	7. D
8. C	9. D	10. D	11. B	12. D	13. A	14. B
15. C	16. A	17. A	18. D	19. B	20. D	21. A
22. C	23. C	24. C	25. B	26. B	27. A	28. A
29. C	30. A					

## BÀI 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật:

##### a. Tài nguyên rừng

###### \* Hiện trạng:

- Rừng của nước ta đang được phục hồi.
- + Năm 1943: 14,3 triệu ha (70% diện tích là rừng giàu)
- + Năm 1983: diện tích rừng giảm còn 7,2 triệu ha, trung bình mỗi năm giảm 0,18 triệu ha.
- + Năm 2005: 12,7 triệu ha (chiếm 38%)àhiện nay có xu hướng tăng trở lại.
- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2005 đạt 40% nhưng vẫn thấp hơn năm 1943 (43%).
- Chất lượng rừng bị giảm sút: năm 1943, 70% diện tích rừng là rừng giàu, đến năm 2005 thì 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

###### \* Nguyên nhân:

- Khai thác rừng bừa bãi.
- Tự nhiên: cháy rừng, sạt lở đất, lở núi...
- Du canh du cư.
- Hậu quả chiến tranh.

###### \* Các biện pháp bảo vệ:

- Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.
- Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
- Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.
- Nhà nước có chính sách giao đất giao rừng cho người dân và thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng đến năm 2010.

###### \* Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng.

- Về kinh tế: cung cấp gỗ, dược phẩm, phát triển du lịch sinh thái...

- Về môi trường: chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu...

## **b. Đa dạng sinh học:**

### **\* Sự đa dạng sinh học ở nước ta:**

- Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.

- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.

+ Thực vật giảm 500 loài trên tổng số 14.500 loài đã biết, trong đó có 100 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Thú giảm 96 loài trên tổng số 300 loài đã biết, trong đó có 62 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Chim giảm 57 loài trên tổng số 830 loài đã biết, trong đó có 29 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

### **\* Nguyên nhân:**

- Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.

- Ô nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thủy sản bị giảm sút.

### **\* Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học**

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên (đến năm 2007 đã có 30 vườn quốc gia được thành lập).

- Ban hành sách đỏ Việt Nam để bảo vệ các loài động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.

- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thủy sản...

## **2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất**

### **a. Hiện trạng sử dụng đất**

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.

- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người thấp (0,1 ha). Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.

### **b. Suy thoái tài nguyên đất**

- Diện tích đất trồng đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.

- Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hoá (chiếm khoảng 28%).

### **c. Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất**

- Đối với đất vùng đồi núi:

+ Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.

+ Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.

- Đối với đất nông nghiệp:

+ Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.

+ Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.

+ Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

### **3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác**

#### **a. Tài nguyên nước:**

##### **\* Tình hình sử dụng:**

- Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.
- Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.
- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt.

##### **\* Biện pháp bảo vệ:**

- Xây các công trình thủy lợi để cấp nước, thoát nước...
- Trồng cây nâng độ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc.
- Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.
- Xử lý cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.
- Giáo dục ý thức người dân bảo vệ môi trường.

#### **b. Tài nguyên khoáng sản**

##### **\* Tình hình sử dụng:**

Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường làm khai thác bừa bãi, không quy hoạch...

##### **\* Biện pháp bảo vệ:**

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác. Tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.
- Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.

#### **c. Tài nguyên du lịch**

##### **\* Tình hình sử dụng:**

Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

##### **\* Biện pháp bảo vệ:**

Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô nhiễm, phát triển du lịch sinh thái.

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng.

- A. Gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.
- B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.
- C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

**Câu 2.** Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :

- A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.
- B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.
- C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
- D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

**Câu 3.** Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :

- A. Thành phố Hải Phòng.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Tỉnh Cà Mau.

**Câu 4.** Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là :

- A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.
- B. Đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.
- C. Cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên.
- D. Phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**Câu 5.** Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất phải cải tạo ở nước ta hiện nay là :

- A. Đất phèn.
- B. Đất mặn.
- C. Đất xám bạc màu.
- D. Đất than bùn, gầy hoá.

**Câu 6.** Luật bảo vệ môi trường được Nhà nước ta ban hành lần đầu tiên vào :

- A. Tháng 8 - 1991.
- B. Tháng 1 - 1994.
- C. Tháng 12 - 2003.
- D. Tháng 4 - 2007.

**Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là :

- A. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.
- B. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lý.
- C. Giao thông vận tải đường thủy phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.
- D. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

**Câu 8.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm.

(Đơn vị : triệu ha)

Năm	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1

Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

Nhận định đúng nhất là :

- A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
- B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.
- C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.
- D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

**Câu 9.** Đối với đất ở miền núi phải bảo vệ bằng cách :

- A. Đẩy mạnh thâm canh, bảo vệ vốn rừng.
- B. Nâng cao hiệu quả sử dụng, có chế độ canh tác hợp lí.
- C. Tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.
- D. Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông - lâm.

**Câu 10.** Đây là biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học :

- A. Đưa vào “Sách đỏ Việt Nam” những động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.
- B. Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- C. Tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.
- D. Nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.

**Câu 11.** Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta :

- A. Chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học).
- B. Khai thác không theo một chiến lược nhất định.
- C. Công nghệ khai thác lạc hậu.
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.

**Câu 12.** Những vùng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô là :

- A. Vùng núi đá vôi và vùng đất đỏ ba dan.
- B. Vùng đất bạc màu ở trung du Bắc Bộ.
- C. Vùng đất xám phù sa cổ ở Đông Nam Bộ.
- D. Vùng khuất gió ở tỉnh Sơn La và Mường Xén (Nghệ An).

**Câu 13.** Thời gian khô hạn kéo dài từ 4 đến 5 tháng tập trung ở :

- A. Ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ.
- B. Ở đồng bằng Nam Bộ và vùng thấp của Tây Nguyên.



- C. Ở thung lũng khuất gió thuộc tỉnh Sơn La (Tây Bắc).
- D. Ở Mường Xén (Nghệ An).

**Câu 14.** Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là :

- A. Cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ.
- B. Nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.
- C. Giao đất giao rừng cho nông dân.
- D. Trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.

**Câu 15.** Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải :

- A. Duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay.
- B. Nâng diện tích rừng lên khoảng 14 triệu ha.
- C. Đạt độ che phủ rừng lên trên 50%.
- D. Nâng độ che phủ lên từ 45% - 50% ở vùng núi lên 60% - 70%.

**C. ĐÁP ÁN**

1. B	2. B	3. B	4. B	5. A	6. B	7. B
8. C	9. D	10. B	11. B	12. A	13. B	14. C
15. D						

**BÀI 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Bảo vệ môi trường**

Có 2 vấn đề quan trọng nhất:

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:
  - + Sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gây nên sự gia tăng bão lụt, hạn hán...  
*Ví dụ:* Phá rừng làm đất bị xói mòn, rửa trôi, hạ mực nước ngầm, tăng tốc độ dòng chảy, biến đổi khí hậu, sinh vật đe dọa bị tuyệt chủng...
- Tình trạng ô nhiễm môi trường:
  - + Ô nhiễm nguồn nước: do nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ ra sông hồ chưa qua xử lý.
  - + Ô nhiễm không khí: ở các điểm dân cư, khu công nghiệp do khí thải của các nhà máy công nghiệp, phương tiện giao thông đi lại...vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép.
  - + Ô nhiễm đất: do nước thải, rác thải sau phân huỷ đều ngấm xuống đất, do sản xuất nông nghiệp.

**2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống**

a. **Bão**

\* Hoạt động của bão ở Việt Nam

- Thời gian từ tháng VI, kết thúc tháng XI, nhất là các tháng IX, X.
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung bộ, riêng Nam bộ ít chịu ảnh hưởng.
- Trung bình mỗi năm có 8 trận bão.

\* Hậu quả của bão

- Mưa lớn trên diện rộng, ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa, công trình giao thông,...
- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.

\* Biện pháp phòng chống bão

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão
- Thông báo tàu thuyền kịp trở về đất liền.
- Củng cố đê kè ven biển, sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

2. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán

<i>Các hiện tượng</i>	<i>Ngập lụt</i>	<i>Lũ quét</i>	<i>Hạn hán</i>
<i>Nơi hay xảy ra</i>	ĐBSH và ĐBSCL, hạ lưu các sông ở miền Trun	Xảy ra đột ngột ở miền núi	Nhiều địa phương
<i>Thời gian hoạt động</i>	Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10), riêng ở Duyên hải miền Trung từ 9 đến 12	Tháng 06-10 ở MB Tháng 10-12 ở MT	Mùa khô (từ tháng 11-4)
<i>Hậu quả</i>	Phá hủy mùa màng, tắt nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường,...	Thiệt hại lớn về tính mạng và tài sản của người dân,...	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt,...
<i>Nguyên nhân</i>	- Địa hình thấp - Mưa nhiều, tập trung theo mùa - Ảnh hưởng của thủy triều	- Địa hình dốc - Mưa nhiều, tập trung theo mùa - Rừng bị chặt phá	- Mưa ít - Cân bằng ẩm <0
<i>Biện pháp phòng chống</i>	Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi...	- Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý. - Canh tác hiệu quả trên	- Trồng rừng - Xây dựng hệ thống thủy lợi

		đất dốc. - Quy hoạch điểm dân cư	- Trồng cây chịu hạn.
--	--	-------------------------------------	-----------------------

3. Các thiên tai khác

- Động đất: Tây Bắc, Đông Bắc có hoạt động động đất mạnh nhất,...
  - Các loại thiên tai khác: lốc, mưa đá, sương muối, rét đậm, rét hại,...
- => Ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất và đời sống.

4. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường có mục tiêu là đảm bảo cho sự bảo vệ đi đôi với việc phát triển bền vững. Để đạt được mục tiêu đó cần thực hiện 5 nhiệm vụ sau:

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sống có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen và các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của nhân loại.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống của con người.
- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý tài nguyên.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.**Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
- B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.
- C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
- D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

**Câu 2.**Vùng có tình trạng khô hạn dữ dội và kéo dài nhất nước ta là :

- A. Các thung lũng đá vôi ở miền Bắc.
- B. Cực Nam Trung Bộ.
- C. Các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.**Vùng có hoạt động động đất mạnh nhất của nước ta là :

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Nam Bộ.
- D. Cực Nam Trung Bộ.

**Câu 4.** Đây là đặc điểm của bão ở nước ta :

- A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
- B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
- C. Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
- D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

**Câu 5.** Đây là hiện tượng thường đi liền với bão :

- A. Sóng thần.
- B. Động đất.
- C. Lũ lụt.
- D. Ngập úng.

**Câu 6.** So với miền Bắc, ở miền Trung lũ quét thường xảy ra :

- A. Nhiều hơn.
- B. Ít hơn.
- C. Trễ hơn.
- D. Sớm hơn.

**Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là :

- A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.
- B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.
- C. Có lượng mưa lớn nhất nước.
- D. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.

**Câu 8.** Ở Nam Bộ :

- A. Không có bão.
- B. Ít chịu ảnh hưởng của bão.
- C. Bão chỉ diễn ra vào các tháng đầu năm.
- D. Bão chỉ diễn ra vào đầu mùa mưa.

**Câu 9.** Ở nước ta bão tập trung nhiều nhất vào :

- A. Tháng 7.
- B. Tháng 8.
- C. Tháng 9.
- D. Tháng 10.

**Câu 10.** Khu vực từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, thời gian có nhiều bão là :

- A. Từ tháng 6 đến tháng 10.
- B. Từ tháng 8 đến tháng 10.
- C. Từ tháng 10 đến tháng 11.
- D. Từ tháng 10 đến tháng 12.

**Câu 11.** Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian :

- A. Nửa đầu mùa hè.
- B. Cuối mùa hè.
- C. Đầu mùa thu - đông.
- D. Cuối mùa xuân đầu mùa hè.

**Câu 12.** Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây Nam khô nóng là :

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Tây Bắc.

**Câu 13.** Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh :

- A. Ninh Thuận và Bình Thuận.                      B. Huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.  
C. Quảng Bình và Quảng Trị.                      D. Sơn La và Lai Châu.

**Câu 14.** Ở vùng núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét thường xảy ra vào thời gian :

- A. Vùng núi phía Bắc từ tháng 7 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.  
B. Vùng núi phía Bắc từ tháng 6 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.  
C. Vùng núi phía Bắc từ tháng 5 đến tháng 9 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 9 đến tháng 11.  
D. Vùng núi phía Bắc từ tháng 8 đến tháng 1 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 8 đến tháng 12.

**Câu 15.** Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian :

- A. Từ tháng 5 đến tháng 9.                      B. Từ tháng 6 đến tháng 10.  
C. Từ tháng 7 đến tháng 11.                      D. Từ tháng 4 đến tháng 8.

**Câu 16.** Ở nước ta khi bão đổ bộ vào đất liền thì phạm vi ảnh hưởng rộng nhất là vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng.                      B. Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.  
C. Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ.                      D. Đông Bắc.

**Câu 17.** Vùng nào dưới đây ở nước ta hầu như không xảy ra động đất ?

- A. Ven biển Nam Trung Bộ.                      B. Vùng Nam Bộ.  
C. Vùng Đồng bằng sông Hồng.                      D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 18.** Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là :

- A. Vùng Tây Bắc. B. Vùng Đông Bắc.  
C. Vùng Tây Nguyên.                      D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 19.** Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét đối với tài sản và tính mạng của nhân dân là :

- A. Bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.                      B. Xây dựng các hồ chứa nước.  
C. Di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét.  
D. Quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.

**Câu 20.** Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là :

- A. Sơ tán dân đến nơi an toàn.  
B. Củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

C. Thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.

D. Có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

### C. ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. D	5. C	6. C	7. D
8. B	9. C	10. B	11. A	12. B	13. A	14. B
15. B	16. A	17. B	18. A	19. A	20. B	

## BÀI 15. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Đông dân, nhiều thành phần dân tộc

##### \* Đông dân:

- Dân số đông hơn 84 triệu người (năm 2006), đứng thứ 3 ĐNA, thứ 13 thế giới.

- Tác động:

+ Thuận lợi:

• Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

• Mỗi năm tăng 1 triệu người, lực lượng lao động bổ sung nhiều.

+ Khó khăn: Gây khó khăn cho phát triển KT, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

##### \* Nhiều thành phần dân tộc:

- Có 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 86,2%, còn lại là các dân tộc ít người.

- Có 3,2 triệu người Việt sinh sống ở nước ngoài.

- Tác động:

+ Thuận lợi:

• Tạo sự đoàn kết trong lao động, sản xuất và chiến đấu

• Tạo sự đa dạng về truyền thống văn hóa, phong tục tập quán,...

+ Khó khăn:

• Phần lớn trình độ dân trí của các dân tộc ít người còn thấp, chưa có kinh nghiệm sản xuất,...

• Bất đồng ngôn ngữ...

#### 2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ

##### a. Dân số còn tăng nhanh

- Dân số nước ta tăng nhanh, đặc biệt vào cuối thế kỉ XX, đã dẫn đến hiện tượng bùng nổ dân số.

- Hiện nay, tỉ lệ gia tăng dân số có giảm nhưng vẫn còn chậm, mỗi năm nước ta vẫn tăng thêm hơn 1 triệu người.

### ***b. Cơ cấu dân số trẻ***

- Dân số nước ta thuộc loại trẻ.

- Mặc dù cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có xu hướng già đi nhưng tỉ lệ người dưới độ tuổi lao động vẫn còn cao.

## **3. Tác động của đặc điểm dân số đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường**

### ***a. Thuận lợi:***

- Dân số đông nên có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động bổ sung lớn, tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.

### ***b. Khó khăn:***

- Đối với phát triển kinh tế:

+ Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp tốc độ tăng trưởng kinh tế.

+ Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế.

+ Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng được tiêu dùng và tích lũy.

+ Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.

- Đối với phát triển xã hội:

+ Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện, thu nhập bình quân đầu người còn thấp.

+ Giáo dục, y tế, văn hóa còn gặp nhiều khó khăn.

- Đối với tài nguyên môi trường:

+ Sự suy giảm các TNTN.

+ Ô nhiễm môi trường.

+ Không gian cư trú chật hẹp.

## **4. Sự phân bố dân cư không đều**

Mật độ dân số nước ta là 254 người/km<sup>2</sup> (2006), dân cư phân bố không đều.

### ***a. Không đều giữa đồng bằng với trung du, miền núi***

- Đồng bằng chiếm 25% nhưng lại tập trung 75% dân số, mật độ cao. Đồng bằng sông Hồng mật độ là 1.225 người/km<sup>2</sup>, gấp 5 lần mật độ cả nước.

\* *Nguyên nhân*: Do có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi (vị trí địa lý, đất, nước, lịch sử hình thành...), nền kinh tế phát triển nhanh, CNH – HĐH diễn ra mạnh mẽ hơn ở miền núi.

- Trung du và miền núi chiếm 75% nhưng chỉ tập trung 25% dân số, mật độ thấp. Tây Nguyên 89 người/km<sup>2</sup>, Tây Bắc 69 người/km<sup>2</sup>.

\* *Nguyên nhân*: Địa hình hiểm trở, khó khăn di chuyển,...trong khi vùng này lại tập trung nhiều tài nguyên thiên nhiên quan trọng của cả nước.

**b. Không đều giữa thành thị và nông thôn:**

- Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn (năm 2005 là 73,1%, năm 2009 là 70,4%) có xu hướng giảm.

\* *Nguyên nhân*: vì nông thôn chủ yếu sản xuất nông nghiệp, phương tiện còn lạc hậu, cần phải sử dụng nhiều lao động.

- Tỷ lệ dân thành thị có xu hướng tăng (năm 2005 là 26,9%, năm 2009 là 29,6%).

\* *Nguyên nhân*: đây là sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với quá trình CNH – HĐH đất nước.

**c. Không đều trong nội bộ từng vùng:**

- Giữa ĐBSH và ĐBSCL

- Giữa TB và ĐB

**d. Hậu quả của việc dân cư phân bố không đều**

- Sử dụng lao động lãng phí, nơi thừa, nơi thiếu;

- Khai thác tài nguyên ở những nơi ít lao động sẽ gặp nhiều khó khăn

- Các vấn đề khác: môi trường, xã hội,...

**5. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta**

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng.

- Xây dựng quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

- Đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Từ đầu thế kỉ đến nay, thời kì nước ta tỉ lệ tăng dân lớn nhất là:

- A. 1931 - 1960.    B. 1965 - 1975.    C. 1979 - 1989.    D. 1989 - 2005.

**Câu 2.** Hai quốc gia Đông Nam Á có dân số đông hơn nước ta là :

- A. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.    B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.  
C. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.    D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

**Câu 3.** Năm 2005, dân số nước ta là 83 triệu, tỉ lệ tăng dân là 1,3%. Nếu tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt 166 triệu vào năm:

- A. 2069.    B. 2059.    C. 2050.    D. 2133.

**Câu 4.** Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu dân số trẻ của nước ta là :



- A. Tỷ lệ tăng dân vẫn còn cao. B. Dưới tuổi lao động chiếm 33,1% dân số.  
C. Trên tuổi lao động chỉ chiếm 7,6% dân số. D. Lực lượng lao động chiếm 59,3% dân số.

**Câu 5.** Mật độ trung bình của Đồng bằng sông Hồng lớn gấp 2,8 lần Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố:

- A. Điều kiện tự nhiên. B. Trình độ phát triển kinh tế.  
C. Tính chất của nền kinh tế. D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 6.** Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ:

- A. Gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm. B. Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.  
C. Gánh nặng phụ thuộc lớn. D. Khó hạp lệ tăng dân.

**Câu 7.** Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do:

- A. Kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.  
B. Trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.  
C. Dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.  
D. Nước ta không có nhiều thành phố lớn.

**Câu 8.** Vùng có mật độ dân số thấp nhất là:

- A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc. C. Đông Bắc. D. Cực Nam Trung Bộ.

**Câu 9.** Đây mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm:

- A. Hạ tỷ lệ tăng dân ở khu vực này.  
B. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.  
C. Tăng dần tỷ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.  
D. Phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về dân số nước ta thời kì 1901 - 2005. (Đơn vị : triệu người)

Năm	1901	1921	1956	1960	1985	1989	1999	2005
Dân số	13,0	15,6	27,5	30,0	60,0	64,4	76,3	80,3

Nhận định đúng nhất là:

- A. Dân số nước ta tăng với tốc độ ngày càng nhanh.  
B. Thời kì 1960 - 1985 có dân số tăng trung bình hằng năm cao nhất.  
C. Với tốc độ gia tăng như thời kì 1999 - 2005 thì dân số sẽ tăng gấp đôi sau 50 năm.  
D. Thời kì 1956 - 1960 có tỷ lệ tăng dân số hằng năm cao nhất.

**Câu 11.** Ở nước ta tỷ lệ gia tăng dân số giảm nhưng quy mô dân số vẫn ngày càng lớn là do:

- A. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình triển khai chưa đồng bộ.
- B. Cấu trúc dân số trẻ.
- C. Dân số đông.
- D. Tất cả các câu trên

**Câu 12.** Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến:

- A. Việc phát triển giáo dục và y tế.
- B. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.
- C. Vấn đề giải quyết việc làm.
- D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 13.** Để thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, cần quan tâm trước hết đến:

- A. Các vùng nông thôn và các bộ phận của dân cư.
- B. Các vùng nông nghiệp lúa nước độc canh, năng suất thấp.
- C. Vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, biên giới hải đảo.
- D. Tất cả các câu trên.

**Câu 14.** Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng:

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ giới.
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử cộng với số người nhập cư.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

**Câu 15.** Gia tăng dân số được tính bằng:

- A. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.
- B. Tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.
- C. Tỉ suất sinh cộng với tỉ lệ chuyển cư.
- D. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

**Câu 16.** Trong điều kiện nền kinh tế của nước ta hiện nay, với số dân đông và gia tăng nhanh sẽ :

- A. Góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, đời sống của nhân dân sẽ được cải thiện.
- C. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.
- D. Tất cả các câu trên.

**Câu 17.** Gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta cao nhất là thời kì :

A. Từ 1943 đến 1954.

B. Từ 1954 đến 1960.

C. Từ 1960 đến 1970.

D. Từ 1970 đến 1975.

**Câu 18.** Năm 2005, dân số nước ta khoảng 81,0 triệu người, gia tăng dân số tự nhiên là 1,35%, sự gia tăng cơ học không đáng kể. Thời gian tăng dân số gấp đôi sẽ là :

A. Khoảng 15 năm.

B. Khoảng 25 năm.

C. Khoảng 52 năm.

D. Khoảng 64 năm.

**Câu 19.** Nhóm tuổi có mức sinh cao nhất ở nước ta là :

A. Từ 18 tuổi đến 24 tuổi.

B. Từ 24 tuổi đến 30 tuổi.

C. Từ 30 tuổi đến 35 tuổi.

D. Từ 35 tuổi đến 40 tuổi.

**Câu 20.** Thành phần dân tộc của Việt Nam phong phú và đa dạng là do :

A. Loài người định cư khá sớm.

B. Nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.

C. Có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc.

D. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

### C. ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. B	4. C	5. D	6. A	7. B
8. B	9. B	10. B	11. C	12. B	13. A	14. B
15. A	16. C	17. B	18. C	19. B	20. B	

## BÀI 16. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Nguồn lao động

##### a. Đặc điểm

- Nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh

+ Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người (chiếm 51,2% tổng số dân).

+ Mỗi năm, nước ta có hơn 1 triệu lao động bổ sung.

##### b. Chất lượng

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất được tích lũy qua nhiều thế hệ.

- Chất lượng lao động ngày càng được tăng lên nhờ những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục và y tế.

- Tuy nhiên lực lượng lao động có trình độ cao còn ít, chủ yếu ở vùng đồng bằng, thiếu tác phong công nghiệp, công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu...

#### 2. Cơ cấu lao động:

a. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: (2005)

- Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất: 57,3%.
- Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 18,2%
- Lao động trong ngành dịch vụ chiếm 24,5%
- Xu hướng: giảm tỉ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nhưng còn chậm.

### ***b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế:***

- Phần lớn lao động làm ở khu vực ngoài nhà nước.
- Có sự thay đổi giữa thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước với chiều hướng tăng dần khu vực ngoài Nhà nước, giảm dần khu vực Nhà nước nhưng còn chậm.
- Phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN

### ***c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn:***

- Phần lớn lao động ở nông thôn, chiếm 75% (năm 2005)
- Tỉ trọng lao động nông thôn giảm, khu vực thành thị tăng.
- Năng suất lao động có tăng nhưng vẫn còn thấp so với thế giới. Phần lớn lao động có thu nhập thấp. Quỹ thời gian lao động chưa được sử dụng triệt để.

## **3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm**

### ***a. Vấn đề việc làm***

Việc làm là vấn đề kinh tế, xã hội gay gắt nhất ở nước ta giai đoạn hiện nay:

- Năm 2005, trung bình cả nước có 2,1% lao động thất nghiệp và 8,1% lao động thiếu việc làm
- Mỗi năm Nhà nước phải giải quyết cho gần 1 triệu lao động trong điều kiện nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn.
- Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm chủ yếu ở đồng bằng, trong khi đó ở trung du miền núi vẫn thiếu lao động.
- Không giải quyết tốt vấn đề việc làm sẽ gây lãng phí nguồn lao động, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, dẫn đến nhiều tệ nạn xã hội,...

### ***b. Hướng giải quyết việc làm***

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.
- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, nhất là phải chú ý đến các ngành dịch vụ.
- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.
- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì :

- A. Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.
- B. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.
- C. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- D. Nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

**Câu 2.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

- A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**Câu 3.** Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn :

- A. Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.
- B. Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.
- C. Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.
- D. Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**Câu 4.** Ở khu vực thành thị, tỉ lệ thất nghiệp cao hơn nông thôn vì :

- A. Thành thị đông dân hơn nên lao động cũng dồi dào hơn.
- B. Chất lượng lao động ở thành thị thấp hơn.
- C. Dân nông thôn đổ xô ra thành thị tìm việc làm.
- D. Đặc trưng hoạt động kinh tế ở thành thị khác với

nông thôn.

**Câu 5.** Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

- A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.
- B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.
- C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.
- D. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

**Câu 6.** Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ :

- A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.
- B. Thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.
- C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.
- D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

**Câu 7.** Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng có tác dụng :

- A. Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.

- B. Gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.
- C. Tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kĩ thuật cao.
- D. Giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

**Câu 8.** Vùng có tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lớn nhất là :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 9.** Đây là khu vực chiếm tỉ trọng rất nhỏ nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta.

- A. Ngư nghiệp.
- B. Xây dựng.
- C. Quốc doanh.
- D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 10.** Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là :

- A. Nông, lâm nghiệp.
- B. Thủy sản.
- C. Công nghiệp.
- D. Xây dựng.

**Câu 11.** Năm 2003, chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong tổng số lao động của cả nước là khu vực :

- A. Công nghiệp, xây dựng.
- B. Nông, lâm, ngư.
- C. Dịch vụ.
- D. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 12.** Lao động phổ thông tập trung quá đông ở khu vực thành thị sẽ :

- A. Có điều kiện để phát triển các ngành công nghệ cao.
- B. Khó bố trí, sắp xếp và giải quyết việc làm.
- C. Có điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ.
- D. Giải quyết được nhu cầu việc làm ở các đô thị lớn.

**Câu 13.** Trong những năm tiếp theo chúng ta nên ưu tiên đào tạo lao động có trình độ :

- A. Đại học và trên đại học.
- B. Cao đẳng.
- C. Công nhân kĩ thuật.
- D. Trung cấp.

**Câu 14.** Phân công lao động xã hội của nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do :

- A. Năng suất lao động thấp, quỹ thời gian lao động chưa sử dụng hết.
- B. Còn lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.
- C. Cơ chế quản lí còn bất cập.
- D. Tất cả các câu trên.

**Câu 15.** Hướng giải quyết việc làm hữu hiệu nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng lãnh thổ.
- B. Khôi phục lại các ngành nghề thủ công truyền thống ở nông thôn.
- C. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động.
- D. Tất cả các câu trên.

**Câu 16.** Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng :

- A. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.
- B. Giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.
- C. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.
- D. Tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

**Câu 17.** Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta, thì phương hướng trước tiên là :

- A. Lập các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm.
- B. Mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề thủ công truyền thống.
- C. Có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lý ngay từ bậc phổ thông.
- D. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

**Câu 18.** Phương hướng giải quyết việc làm đối với khu vực thành thị là :

- A. Xây dựng nhiều nhà máy lớn với quy trình công nghệ tiên tiến, cần nhiều lao động.
- B. Xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, cần nhiều lao động phổ thông.
- C. Xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, kĩ thuật tiên tiến, cần nhiều lao động.
- D. Xuất khẩu lao động.

**Câu 19.** Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là :

- A. Khôi phục phát triển các ngành nghề thủ công.
- B. Tiến hành thâm canh, tăng vụ.
- C. Phát triển kinh tế hộ gia đình.
- D. Tất cả đều đúng.

**Câu 20.** Lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng, đó là do :

- A. Cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.
- B. Nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.
- C. Luật đầu tư thông thoáng.
- D. Sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước.

**C. ĐÁP ÁN**

1. B	2. C	3. D	4. D	5.D	6. D	7. B
8. B	9. D	10.A	11. A	12. B	13. C	14. A
15. A	16. D	17. C	18. C	19. A	20. A	

## BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Đặc điểm của đô thị hóa

##### a. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp

###### \* Quá trình đô thị hoá chậm:

- Thế kỉ thứ III trước Công Nguyên đã có đô thị đầu tiên (Cổ Loa).
- Thế kỉ VI: thành Thăng Long, Phú Xuân, Hội An, ĐN, Phố Hiến.
- Thời Pháp thuộc: đô thị quy mô nhỏ. Chức năng hành chính, quân sự.
- Từ 1945 - 1954: quá trình Đô thị hóa diễn ra chậm. –
- Từ 1954 - 1975:

+ Miền Nam: phục vụ âm mưu thôn tính của đế quốc Mỹ.

+ Miền Bắc: đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa.

- Từ 1975 đến nay: đô thị hóa có nhiều chuyển biến tích cực.

###### \* Trình độ đô thị hóa thấp:

- Quy mô không lớn, phân bố tản mạn, nếp sống xen giữa thành thị và nông thôn làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế.

- Tỉ lệ dân đô thị thấp.

- Cơ sở hạ tầng của các đô thị ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới.

##### b. Tỉ lệ dân thành thị tăng:

- Từ 19,5% (Năm 1990) tăng lên 26,9% (Năm 2005).

- Còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

##### c. Phân bố đô thị giữa các vùng:

- Năm 2006 cả nước có 689 đô thị, trong đó có 38 thành phố, 54 thị xã, 597 thị trấn.

- Phân bố không đều giữa các vùng.

+ Vùng TD & MN BB có nhiều đô thị nhất gấp 3,3 lần ĐNB nơi có ít đô thị nhất.

+ Số thành phố lớn còn quá ít so với số lượng đô thị.

- Chất lượng đô thị lớn chưa đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế.

#### 2. Mạng lưới đô thị:

\* Căn cứ vào số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp, mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại. Năm 2006 cả nước có 689 đô thị, trong đó có 38 thành phố, 54 thị xã và 597 thị trấn.

- Loại đặc biệt: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

\* Căn cứ vào cấp quản lí.



- Đô thị trực thuộc TW: 5 đô thị (*Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ*)
- Đô thị trực thuộc tỉnh.

### **3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế, xã hội**

#### **a. Tích cực:**

- Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng và các địa phương trong cả nước.
- Tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

#### **b. Tiêu cực:**

Nảy sinh nhiều vấn đề:

- Ô nhiễm môi trường phát sinh dịch bệnh.
- Trật tự an toàn xã hội, nhà ở, việc làm,...

### **4. Những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hóa**

- Chú ý phát triển mạng lưới đô thị lớn vì nó là trung tâm, hạt nhân phát triển của vùng.
- Đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn.
- Đảm bảo sự cân đối giữa tốc độ và quy mô dân số lao động của đô thị, số lao động của đô thị với sự phát triển KT-XH của đô thị trong tương lai.
- Có kế hoạch phát triển cân đối giữa KT-XH đô thị với kết cấu hạ tầng đô thị.
- Quy hoạch hoàn chỉnh, đồng bộ đô thị để vừa đảm bảo môi trường xã hội đô thị lành mạnh, vừa đảm bảo môi trường sống trong sạch, cải thiện đáng kể điều kiện sống.

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là biểu hiện cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp.

- A. Cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt.
- B. Không có một đô thị nào có trên 10 triệu dân.
- C. Dân thành thị mới chiếm có 27% dân số.
- D. Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng.

**Câu 2.** Vùng có đô thị nhiều nhất nước ta hiện nay

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải miền Trung.

**Câu 3.** Đây là một đô thị loại 3 ở nước ta :

A. Cần Thơ. B. Nam Định. C. Hải Phòng. D. Hải Dương.

**Câu 4.** Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

- A. Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.
- B. Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- C. Ổn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.
- D. Phát triển các đô thị theo hướng mở rộng vành đai

**Câu 5.** Đây là nhóm các đô thị loại 2 của nước ta :

- A. Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Hải Dương, Hội An.
- B. Vinh, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Nam Định.
- C. Biên Hoà, Mỹ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt.
- D. Vũng Tàu, Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Đồng Hới, Thái Bình.

**Câu 6.** Đây là một nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế :

- A. Có quy mô, diện tích và dân số không lớn.
- B. Phân bố tản mạn về không gian địa lí.
- C. Nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn.
- D. Phân bố không đồng đều giữa các vùng.

**Câu 7.** Hiện tượng đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kì :

- A. Pháp thuộc.
- B. 1954 - 1975.
- C. 1975-1986.
- D. 1986 đến nay

**Câu 8.** Quá trình đô thị hoá của nước ta 1954 - 1975 có đặc điểm:

- A. Phát triển rất mạnh trên cả hai miền.
- B. Hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.
- C. Quá trình đô thị hoá bị chững lại do chiến tranh.
- D. Miền Bắc phát triển nhanh trong khi miền Nam bị chững lại.

**Câu 9.** Đây là những đô thị được hình thành ở miền Bắc giai đoạn 1954 - 1975 :

- A. Hà Nội, Hải Phòng.
- B. Hải Dương, Thái Bình.
- C. Hải Phòng, Vinh.
- D. Thái Nguyên, Việt Trì.

**Câu 10.** Tác động lớn nhất của đô thị hoá đến phát triển kinh tế của nước ta là :

- A. Tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân.
- B. Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.
- C. Tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

**Câu 11.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là vùng :

- A. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

- B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ.  
 C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.  
 D. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 12.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị thấp nhất xếp theo thứ tự là vùng :

- A. Bắc Trung Bộ, Tây Bắc.  
 B. Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long.  
 C. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc, Tây Nguyên.  
 D. Đông Bắc, Tây Nguyên.

**Câu 13.** Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh nhất là vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.  
 C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Tây Nguyên.

**Câu 14.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là những tỉnh, thành phố :

- A. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng.  
 B. Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.  
 C. Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ.  
 D. Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ.

**Câu 15.** Mạng lưới các thành phố, thị xã, thị trấn dày đặc nhất của nước ta tập trung ở :

- A. Vùng Đông Nam Bộ. B. Vùng Tây Nguyên.  
 C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Vùng Duyên hải miền Trung

### C. ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. D	4. A	5. B	6. C	7. D
8. B	9. D	10. C	11. A	12. A	13. B	14. C
15. C						

## BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

\* Xu hướng chung:

- Giảm nhanh tỉ trọng khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp).
- Tăng nhanh tỉ trọng khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và chiếm cao nhất trong cơ cấu GDP (41% - 2005).

- Khu vực III (dịch vụ) chiếm tỉ trọng khá cao 38% nhưng chưa ổn định.

=> Phù hợp với yêu cầu chuyển dịch theo hướng CNH – HĐH, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

\* *Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành*

- Khu vực I:

+ Giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp: từ 83,4% (1990) xuống 71,5% (2005)

+ Tăng tỉ trọng ngành thủy sản: từ 8,7% xuống 24,4%.

+ Trong nông nghiệp: giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi.

- Khu vực II:

+ Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

+ Đa dạng hoá sản phẩm.

- Khu vực III:

+ Tăng trưởng lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế, phát triển đô thị.

+ Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

=> Các ngành kinh tế đang phát triển cân đối, toàn diện hơn, hiện đại hơn phù hợp với xu thế hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.

## **2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:**

\* *Các thành phần kinh tế:*

- Kinh tế Nhà nước.

- Kinh tế ngoài Nhà nước.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

\* *Xu hướng chuyển dịch:*

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.

- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn và tỉ trọng có xu hướng giảm.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

\* *Ý nghĩa:* Phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

## **3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:**

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế (ĐBSH, ĐNB, ĐBSCL), vùng chuyên canh cây công nghiệp (TN, ĐNB, TD & MNBB), khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất,...

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

+ Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: TT-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: TP HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang.

Đây là những vùng trọng điểm ưu tiên đầu tư phát triển, có tác dụng quan trọng chiến lược, nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là :

- A. Nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- B. Nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.
- C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.
- D. Kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

**Câu 2.** Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm:

- A. Khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.
- C. Khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.
- D. Khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

**Câu 3.** Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng:

- A. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.

**Câu 4.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

- A. Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
- C. Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**Câu 5.** Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I :

- A. Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.
- B. Các ngành thủy sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.
- C. Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thủy sản.
- D. Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**Câu 6.** Đây là một tỉnh quan trọng của Đồng bằng sông Hồng nhưng không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ :

- A. Hà Tây.B. Nam Định.      ..C. Hải Dương.      D. Vĩnh Phúc.

**Câu 7.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là :

- A. Phát triển nông nghiệp.      B. Phát triển công nghiệp.  
C. Tăng nhanh ngành dịch vụ.      D. Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Câu 8.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là :

- A. Trồng cây lương thực.  
B. Trồng cây công nghiệp.  
C. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản.  
D. Các dịch vụ nông nghiệp.

**Câu 9.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm :

- A. Tăng trưởng không ổn định.B. Tăng trưởng rất ổn định.  
C. Tăng liên tục với tốc độ cao.D. Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm.

**Câu 10.** Hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ có cùng một đặc điểm là :

- A. Bao chiếm cả một vùng kinh tế.  
B. Có số lượng các tỉnh thành bằng nhau.  
C. Lấy 2 vùng kinh tế làm cơ bản có cộng thêm 1 tỉnh của vùng khác.  
D. Có quy mô về dân số và diện tích bằng nhau.

**Câu 11.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị: %)

Ngành	1990	1995	2000	2002
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	76,7
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	21,1
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	2,2

Loại biểu đồ phù hợp nhất để thể hiện sự thay đổi cơ

cấu giá trị sản lượng ngành nông nghiệp là :

- A. Hình cột ghép.      B. Hình tròn.  
C. Miền.      D. Cột chồng.

**Câu 12.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu GDP của nước ta phân theo thành phần kinh tế (theo giá thực tế).

Nhận định đúng là:

Thành phần	1995	2000	2005
Kinh tế Nhà nước	40,2	38,5	37,4
Kinh tế tập thể	10,1	8,6	7,2
Kinh tế cá thể	36,0	32,3	32,9
Kinh tế tư nhân	7,4	7,3	8,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6,3	13,3	14,3

- A. Kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo và vị trí ngày càng tăng.
- B. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng quan trọng.
- C. Kinh tế cá thể có vai trò quan trọng và vị trí ngày càng tăng.
- D. Kinh tế ngoài quốc doanh (tập thể, tư nhân, cá thể) có vai trò ngày càng quan trọng.

**Câu 13.** Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là :

- A. Công nghiệp phát triển mạnh.
- B. Phát triển nông nghiệp với việc sản xuất lương thực.
- C. Sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi.
- D. Đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

**Câu 14.** Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là :

- A. Tăng trưởng không ổn định.
- B. Tăng trưởng với tốc độ chậm.
- C. Tăng trưởng không đều giữa các ngành.
- D. Tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

**Câu 15.** Từ 1990 đến nay, giai đoạn nước ta có tốc độ tăng trưởng cao nhất là :

- A. 1990 - 1992.
- B. 1994 - 1995.
- C. 1997 - 1998.
- D. Hiện nay.

**C. ĐÁP ÁN**

1. D	2. D	3. D	4. D	5. B	6. B	7. A
8. A	9. C	10. C	11. C	12. B	13. B	14. D
15. B						

**BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA**(bài này không quan trọng )

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Nền nông nghiệp nhiệt đới**

**a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.**

**\* Thuận lợi:**

- Chế độ nhiệt ẩm phong phú cho phép cây trồng, vật nuôi phát triển quanh năm.
- Có thể áp dụng các phương thức canh tác như xen canh, tăng vụ, gối vụ...
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo chiều Bắc – Nam và theo chiều cao của địa hình ảnh hưởng rất căn bản đến cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
- Sự phân hóa của các điều kiện địa hình và đất trồng cho phép và đồng thời đòi hỏi áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- + Ở trung du và miền núi, thế mạnh là các cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
- + Ở đồng bằng, thế mạnh là các cây trồng ngắn ngày, thâm canh, tăng vụ và nuôi trồng thủy sản.

**\* Hạn chế:**

- Tính bất bình đẳng của NN nhiệt đới.
- Tính chất nhiệt đới gió mùa của thiên nhiên nước ta làm cho việc phòng chống thiên tai, sâu bệnh hại cây trồng, dịch bệnh đối với vật nuôi luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng.
- Tính mùa vụ khắc khe trong SX NN.

**b. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới**

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng với việc đưa vào các giống ngắn ngày, chịu sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa bão lũ hay hạn hán.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.
- Việc trao đổi nông sản khắp các vùng trong cả nước, nhờ thế mà hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng.
- Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu (gạo, cà phê, cao su, hoa quả, ...) là một hướng đi quan trọng để phát huy thế mạnh của một nền nông nghiệp nhiệt đới: rau cao cấp vụ đông xuất khẩu sang các nước cùng vĩ độ, hoa quả đặc sản nhiệt đới của các vùng miền, các loại cây công nghiệp cho giá trị cao.

**2. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đới**



- Nền nông nghiệp nước ta hiện nay tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa.

<i>Tiêu chí</i>	<i>NN cổ truyền</i>	<i>NN hàng hóa</i>
<i>Quy mô</i>	Nhỏ, manh mún	Lớn, tập trung cao
<i>Phương thức canh tác</i>	- Trình độ kỹ thuật lạc hậu - Sản xuất nhiều loại, phục vụ nhu cầu tại chỗ	- Tăng cường sử dụng máy móc, kỹ thuật tiên tiến - Chuyên môn hóa thể hiện rõ
<i>Hiệu quả</i>	Năng suất lao động thấp, hiệu quả thấp	Năng suất lao động cao, hiệu quả cao
<i>Tiêu thụ sản phẩm</i>	Tự cung, tự cấp, ít quan tâm đến thị trường	Gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng hóa
<i>Phân bố</i>	Tập trung ở các vùng còn khó khăn	Tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện :

- A. Sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- B. Sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.
- C. Sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.
- D. Cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

**Câu 2.** Đây không phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta.

- A. Tạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.
- B. Làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.
- C. Cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- D. Làm tăng tính chất bất bình vốn có của nền nông nghiệp.

**Câu 3.** Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào :

- A. Hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.
- B. Hoạt động công nghiệp.
- C. Hoạt động dịch vụ.
- D. Hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

**Câu 4.** Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là :

- A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.
- B. Các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.
- C. Kinh tế hộ gia đình.

D. Kinh tế trang trại.

**Câu 5.** Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là :

A. Các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.

B. Các hợp tác xã nông, lâm, thủy sản.

C. Kinh tế hộ gia đình.

D. Kinh tế trang trại.

**Câu 6.** Đây là biểu hiện rõ nhất của việc chuyển đổi tư duy từ nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta hiện nay :

A. Nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá, thủy lợi hoá, hoá học hoá.

B. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến.

C. Từ phong trào “Cánh đồng 5 tấn” trước đây chuyển sang phong trào “Cánh đồng 10 triệu” hiện nay.

D. Mô hình kinh tế trang trại đang được khuyến khích phát triển.

**Câu 7.** Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện:

A. Sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.

B. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

C. Việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.

D. Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

**Câu 8.** Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là :

A. Tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.

B. Thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.

C. Mỗi vùng có thể mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.

D. Mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu

**Câu 9.** Đây là tác động của việc đa dạng hoá kinh tế ở nông thôn.

A. Cho phép khai thác tốt hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

B. Khắc phục tính mùa vụ trong sử dụng lao động.

C. Đáp ứng tốt hơn những điều kiện của thị trường.

D. Tất cả các tác động trên.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu : Cơ cấu kinh tế hộ nông thôn năm 2003.

	Nông - lâm - thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính	81,1	5,9	13,0
Cơ cấu nguồn thu từ hoạt động của hộ nông thôn	76,1	9,8	14,1

Nhận định đúng nhất là :

- A. Khu vực I là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- B. Khu vực II là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- C. Khu vực III là khu vực đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
- D. Nông thôn nước ta được công nghiệp hoá mạnh mẽ, hoạt động công nghiệp đang lấn át các ngành khác.

**Câu 11.** Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp của nước ta. Điều đó được thể hiện ở :

- A. Việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.
- C. Tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.
- D. Sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta.

**Câu 12.** Đây là đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền.

- A. Năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp.
- B. Là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc.
- C. Cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.
- D. Sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

**Câu 13.** Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ :

- A. Áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.
- B. Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.
- C. Đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.
- D. Các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

### C. ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. A	4. C	5. D	6. C	7. D
8. C	9. D	10. B	11. B	12. B	13. C	

**BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

1. Ngành trồng trọt: chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

a.*Sản xuất lương thực.*

- Vai trò :

+ Đảm bảo an ninh lương thực.

+ Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi

+ Là nguồn hàng xuất khẩu.

+ Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.

- Điều kiện phát triển:

+ Điều kiện tự nhiên ( đất, nước, khí hậu ...) cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.

+ Khó khăn: thiên tai (bão lụt, hạn hán), sâu bệnh,...

- Tình hình sản xuất:

+ Diện tích: tăng mạnh ( năm 1980 ->2005 từ 5,6 ->7,3 triệu ha)

+ Năng suất :tăng mạnh (hiện nay khoảng 49 tạ/ha) do áp dụng thâm canh nông nghiệp, sử dụng các giống mới

+ Sản lượng lúa tăng mạnh (hiện nay trên dưới 36 triệu tấn).

+ Bình quân lương thực : hơn 470 kg/năm

+ Là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới , khoảng 3 - 4 triệu tấn/năm.

+ Đồng bằng sông Cửu Long : vùng sản xuất lương thực lớn nhất (> 50% diện tích và > 50% sản lượng lúa cả nước, bình quân lương thực>1.000 kg/người/năm)

+ Đồng bằng sông Hồng :vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai , năng suất lúa cao nhất cả nước.

\* Giải thích:

- Đường lối chính sách nhà nước thúc đẩy NN phát triển.
- Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, đưa giống mới có năng suất cao vào SX, áp dụng KHKT tiên tiến.
- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu...
- Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

***b. Sản xuất cây thực phẩm. (Giảm tải kiến thức)***

- Rau đậu được trồng ở khắp các địa phương, nhất là ven các thành phố lớn.
- Diện tích trồng rau cả nước >500 nghìn ha, nhất là ở ĐBSH và ĐBSCL
- Diện tích đậu >200 nghìn ha, nhất là ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

***c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả***

**\* Điều kiện:**

- Thuận lợi :
  - + Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng nhiệt, ẩm lớn.
  - + Nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây CN.
  - + Nguồn lao động dồi dào, mạng lưới các cơ sở chế biến ngày càng phát triển.
  - + Nhu cầu thị trường rất lớn, chính sách PT của nhà nước.
- Khó khăn :
  - + Khí hậu nóng, ẩm, mưa nhiều dễ gây xói mòn đất, sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt...
  - + Thị trường thế giới biến động, sản phẩm của ta chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường khó tính.

**\* Vai trò của sản xuất cây công nghiệp:**

- Giá trị SX cây CN lâu năm chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị SX cây CN.
- Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến
- Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, giá trị cao.
- Việc hình thành các vùng chuyên canh qui mô lớn, góp phần giải quyết việc làm, phân bố lại dân cư và lao động trên cả nước.
- Thúc đẩy sự phát triển KT-XH ở những vùng còn nhiều khó khăn, hạn chế du canh, du cư.

\* Hiện trạng: Chủ yếu cây công nghiệp nhiệt đới và một số cây cận nhiệt. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 là 2,5 triệu ha (cây lâu năm > 1,6 triệu ha - 65%).

- Cây công nghiệp lâu năm:

Đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu cà phê, điều và hồ tiêu.

+ Cà phê: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc (cà phê chè).

+ Cao su: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung.

+ Hồ tiêu: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, duyên hải miền Trung.

+ Điều: Đông Nam Bộ.

+ Dừa: ĐBSCL, duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Chè: trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên (nhất là tỉnh Lâm Đồng).

- Cây công nghiệp hàng năm:

+ Mía: đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

+ Lạc: đồng bằng Thanh – Nghệ – Tĩnh, Đông Nam Bộ, Đắc Lắc.

+ Đậu tương: trung du và miền núi Bắc Bộ, Đắc Lắc, Hà Tây và Đồng Tháp.

+ Đay: đồng bằng sông Hồng,

+ Cói: ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa.

- Cây ăn quả:

Vùng cây ăn quả lớn nhất: ĐB sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, trung du Bắc Bộ. Các loại cây: chuối, cam, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm và dừa...

## **2. Ngành chăn nuôi.**

### ***a. Tình hình:***

- Tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng khá vững chắc.

- Ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.

- Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị XS.

### ***b. Điều kiện thuận lợi***

- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt ( hoa màu lương thực, đồng cỏ, phụ phẩm ngành thủy sản, thức ăn chế biến công nghiệp).
- Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.
- Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.
- Người dân có nhiều kinh nghiệm, thị trường tiêu thụ rộng lớn...

#### **c. Khó khăn:**

- Giống gia súc, gia cầm cho suất thấp vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao.
- Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm. Hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định.

#### **d. Tình hình chăn nuôi:**

\* Chăn nuôi lợn và gia cầm: cung cấp thịt chủ yếu.

- Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên  $\frac{3}{4}$  sản lượng thịt các loại.
- Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh, > 250 triệu con (năm 2003), nhưng do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm nên đã giảm (2005 là 220 triệu con)
- Nhiều nhất ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

\* Chăn nuôi gia súc ăn cỏ: chủ yếu dựa vào các đồng cỏ tự nhiên. (*Giảm tài kiến thức*)

- Đàn trâu ổn định 2,9 triệu con (nhất là trung du và miền núi Bắc Bộ - >  $\frac{1}{2}$  đàn trâu cả nước và Bắc Trung Bộ),
- Đàn bò tăng mạnh: 2005 là 5,5 triệu con (nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên) bò sữa (khoảng 50 ngàn con) phát triển khá mạnh ở ven Tp Hồ Chí Minh, Hà Nội...
- Dê, cừu tăng mạnh (540 nghìn con, năm 2000; tăng lên 1.314 nghìn con, năm 2005)

### **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua :

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.
- Sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhất là đẩy mạnh thâm canh.
- Sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.
- Nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

**Câu 2.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là :

- A. Thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.
- B. Nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.
- C. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.
- D. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

**Câu 3.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là :

- A. Thịt trâu.
- B. Thịt bò.
- C. Thịt lợn.
- D. Thịt gia cầm.

**Câu 4.** Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ :

- A. Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận Xích đạo.
- B. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.
- C. Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.
- D. Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

**Câu 5.** Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là :

- A. Cao su.
- B. Chè.
- C. Cà phê chè.
- D. Bông.

**Câu 6.** Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

**Câu 7.** Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên :

- A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.
- B. Sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.
- C. Cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.
- D. Sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.

**Câu 8.** Trong thời gian qua, đàn trâu ở nước ta không tăng mà có xu hướng giảm vì :

- A. Điều kiện khí hậu không thích hợp cho trâu phát triển.
- B. Nhu cầu sức kéo giảm và dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu.
- C. Nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò.
- D. Đàn trâu bị chết nhiều do dịch lở mồm long móng.

**Câu 9.** Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là :

- A. Lâm Đồng.
- B. Đắk Lắk.
- C. Đắk Nông.
- D. Gia Lai.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích cây công nghiệp của nước ta thời kì 1975 -2002. (Nghìn ha)



Năm		
	Hàng năm	Lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256,0
1985	600,7	470,3
1990	542,0	657,3
1995	716,7	902,3
2000	778,1	1451,3
2002	845,8	1491,5

Nhận định đúng nhất là :

- A. Cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục qua các năm.
- B. Cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn và luôn chiếm tỉ trọng cao hơn.
- C. Giai đoạn 1975 - 1985, cây công nghiệp hàng năm có diện tích lớn hơn nhưng tăng chậm hơn.
- D. Cây công nghiệp lâu năm không những tăng nhanh hơn mà còn tăng liên tục.

**Câu 11.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- B. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.
- C. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.
- D. Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**Câu 12.** Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là :

- A. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.
- B. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.
- C. Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.
- D. Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

**Câu 13.** Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là :

- A. Khí hậu và nguồn nước.
- B. Lực lượng lao động.
- C. Cơ sở vật chất - kĩ thuật.
- D. Hệ thống đất trồng.

**Câu 14.** Sử dụng hợp lí đất đai hiện nay cần có biện pháp chuyển dịch :

- AA. Từ đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng.
- B. Từ đất hoang hóa sang đất lâm nghiệp.
- C. Từ đất lâm nghiệp sang nông nghiệp.
- D. Từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư.

**Câu 15.** Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là :

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- B. Hệ thống cây trồng và vật nuôi.
- C. Lực lượng lao động.
- D. Hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

**Câu 16.** Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm :

- A. Đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- B. Đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- C. Đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
- D. Đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**Câu 17.** Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải :

- A. Tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.
- B. Khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
- D. Cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

**Câu 18.** Đối tượng lao động trong sản xuất nông nghiệp nước ta là :

- A. Đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- B. Cây trồng, vật nuôi.
- C. Cơ sở vật chất kĩ thuật.
- D. Tất cả 3 câu trên.

**Câu 19.** Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là :

- A. Hiệu quả kinh tế thấp.
- B. Đồng cỏ hẹp.
- C. Nhu cầu về sức kéo giảm.
- D. Không thích hợp với khí hậu.

**Câu 20.** Vùng có nguồn thức ăn rất dồi dào, nhưng số đầu lợn lại rất thấp là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

### C. ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. C	4. D	5. C	6. A	7. D
8. B	9. A	10. D	11. A	12. A	13. D	14. B
15. B	16. B	17. C	18. B	19. C	20. B	

**BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Ngành thủy sản**

***a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản***

**\* Thuận lợi:**

- Bờ biển dài 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.
- Nguồn lợi hải sản khá phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9-4,0 triệu tấn, có hơn 2000 loài cá, 1647 loài giáp xác, hơn 100 loài tôm, nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài ... Ngoài ra còn có nhiều loại đặc sản (hải sâm, bào ngư ...)
- Có 4 ngư trường trọng điểm:
  - + Ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan),
  - + Ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu,
  - + Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ)
  - + Ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
- Dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, cánh rừng ngập mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- Ở một số hải đảo có các rạn đá, là nơi tập trung nhiều thủy sản có giá trị kinh tế ...
- Ven bờ có nhiều đảo và vụng, vịnh tạo điều kiện cho các bãi cá đẻ.
- Có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ, ở vùng đồng bằng có các ô trũng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.
- Nhân dân có kinh nghiệm và truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng tốt hơn.
- Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được mở rộng.
- Nhu cầu về các mặt hàng thủy sản ở trong nước và thế giới tăng nhiều trong những năm gần đây.

- Sự đổi mới chính sách của Nhà nước về phát triển ngành thủy sản.

**\* Khó khăn:**

- Hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông và khoảng 30-35 đợt gió mùa đông bắc, gây thiệt hại về người và tài sản, hạn chế số ngày ra khơi.

- Tàu thuyền, các phương tiện đánh bắt nói chung còn chậm được đổi mới.

- Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm cũng còn nhiều hạn chế.

- Ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản cũng bị đe dọa suy giảm

***b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản***

**\* Phát triển mạnh trong những năm gần đây:**

- Sản lượng thủy sản năm 2005 hơn 3,4 triệu tấn, lớn hơn sản lượng thịt cộng lại từ chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Sản lượng thủy sản tính bình quân trên đầu người hiện nay khoảng 42kg/ năm.

- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

**\* Khai thác thủy sản:**

- Sản lượng khai thác hải sản năm 2005 đạt 1791 nghìn tấn (gấp 2,7 lần năm 1990), trong đó riêng cá biển là 1367 nghìn tấn. Sản lượng khai thác nội địa đạt khoảng 200 nghìn tấn.

- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò lớn hơn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận và Cà Mau (riêng 4 tỉnh chiếm 38% sản lượng thủy sản khai thác cả nước).

**\* Nuôi trồng thủy sản:**

- Nuôi tôm:

+ Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he, tôm rảo, ...) và tôm càng xanh phát triển mạnh.

+ Kỹ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.

+ Vùng nuôi tôm lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long, nổi bật các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh và Kiên Giang. Nghề nuôi tôm cũng đang phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh duyên hải.

+ Tính đến năm 2005, sản lượng tôm nuôi đã lên tới 327194 tấn, riêng Đồng bằng sông Cửu Long là 265.761 tấn (chiếm 81,2%).

- Nuôi cá nước ngọt:

+ Cũng phát triển, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng (nổi bật là An Giang)

+ Tính đến năm 2005, sản lượng cá nuôi đã lên tới 179 triệu tấn, riêng.

## **2. Ngành lâm nghiệp**

### ***a. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò về mặt kinh tế và sinh thái:***

Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển. Do vậy ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

### ***b. Tài nguyên rừng của nước ta vốn giàu có, nhưng đã bị suy thoái nhiều:(Giảm tải kiến thức)***

- Tổng diện tích của rừng năm 1943 là 14,3 triệu ha, độ che phủ 4,0%. Đến năm 1983, diện tích rừng còn 7,2 triệu ha, độ che phủ 22,0%. Đến 2006, nhờ công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, diện tích rừng đạt 12,9 triệu ha, độ che phủ 39,0%. Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái, vì chất lượng rừng không ngừng giảm sút.

#### **\* Rừng được chia thành 3 loại:**

- *Rừng phòng hộ* (gần 7 triệu ha), có ý nghĩa rất quan trọng đối với môi sinh, bao gồm: các khu rừng đầu nguồn, các cánh rừng chắn cát bay, các dải rừng chắn sóng.

- *Rừng đặc dụng*: các vườn quốc gia (Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Bạch Mã, Nam Cát Tiên ..), các khu dự trữ thiên nhiên, các khu bảo tồn văn hóa – lịch sử – môi trường.

- *Rừng sản xuất* (khoảng 5,4 triệu ha): rừng tre nứa, rừng lấy gỗ, củi ...

### ***c. Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp***

- Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.

\* Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa ..., rừng phòng hộ. Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.

#### **\* Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:**

- Mỗi năm, khai thác khoảng 2,5 triệu m<sup>3</sup> gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.

- Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.

- Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai).
- Rừng còn được khai thác để cung cấp nguồn gỗ củi và than củi.

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại :

- A. Rừng phòng hộ.
- B. Rừng đặc dụng.
- C. Rừng khoanh nuôi.
- D. Rừng sản xuất.

**Câu 2.** Đây là tỉnh có ngành thủy sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng :

- A. An Giang.
- B. Đồng Tháp.
- C. Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Cà Mau.

**Câu 3.** Nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh :

- A. Đồng Tháp.
- B. Cà Mau.
- C. Kiên Giang.
- D. An Giang.

**Câu 4.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kì 1990 - 2005.

(Đơn vị : nghìn tấn)

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Sản lượng	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục và tăng toàn diện.
- B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng hơn 2,7 lần.
- C. Tốc độ tăng của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
- D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 - 1995.

**Câu 5.** Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.
- B. Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. Có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
- D. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

**Câu 6.** Đây là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản :

- A. Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.
- B. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
- C. Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.
- D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

**Câu 7.** Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi lại có nhiều rừng ngập mặn, rừng phi lao ven biển

cho nên :

- A. Lâm nghiệp có vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu nông nghiệp.
- B. Lâm nghiệp có mặt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.
- C. Việc trồng và bảo vệ rừng sử dụng một lực lượng lao động đông đảo.
- D. Rừng ở nước ta rất dễ bị tàn phá.

**Câu 8.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là :

- A. Tạo sự đa dạng sinh học.
- B. Điều hoà nguồn nước của các sông.
- C. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão.
- D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.

**Câu 9.** Ngư trường trọng điểm số 1 của nước ta là :

- A. Quảng Ninh - Hải Phòng.
- B. Hoàng Sa - Trường Sa.
- C. Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. KG - CM

**Câu 10.** Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Đông Nam Bộ.

**Câu 11.** Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Rừng phòng hộ.
- B. Rừng đặc dụng.
- C. Rừng sản xuất.
- D. Rừng trồng.

**Câu 12.** Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh :

- A. Lâm Đồng.
- B. Đồng Nai.
- C. Ninh Bình.
- D. Thừa Thiên - Huế.

**Câu 13.** Việc trồng rừng của nước ta có đặc điểm:

- A. Rừng trồng chiếm diện tích lớn nhất trong các loại rừng.
- B. Mỗi năm trồng được gần 0,2 triệu ha.
- C. Rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

**Câu 14.** Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2005 là:

- A. 680.000 ha.
- B. 670.000 ha.
- C. 780.000 ha.
- D. 868.000 ha

**Câu 15.** Nhà Nước chú trọng đánh bắt xa bờ vì:

- A. Nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt
- B. Ô nhiễm môi trường ven biển ngày càng trầm trọng
- C. Nâng cao hiệu quả đời sống cho ngư dân
- D. Tất cả ý trên đều đúng.

C. ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. D	4. D	5. B	6. C	7. B
------	------	------	------	------	------	------

8. B	9. D	10. C	11. A	12. C	13. B	14. A
15. D						

**BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Các vùng nông nghiệp của nước ta**

***a. Trung du và miền núi Bắc Bộ***

**\* Điều kiện sinh thái NN**

- Núi, cao nguyên, đồi thấp.
- Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.
- Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

**\* Điều kiện Kinh tế – xã hội**

- Mật độ dân số tương đối thấp. Dân có kinh nghiệm SX lâm nghiệp, trồng cây CN.
- Ở vùng trung du có các cơ sở CN chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.
- Ở vùng núi còn nhiều khó khăn.

**\* Trình độ thâm canh**

- Nhìn chung trình độ thâm canh thấp ; SX theo kiểu quảng canh, đầu tư ít lao động và vật tư NN.
- Ở vùng trung du trình độ thâm canh đang được nâng cao.

**\* Chuyên môn hóa SX**

- Các cây CN có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới : chè, trâu, sỏ, hồi...
- Đậu tương, lạc, thuốc lá.
- Cây ăn quả, cây dược liệu.
- Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn (trung du).

***b. Đồng bằng sông Hồng***

**\* Điều kiện sinh thái NN**

- Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng.



- Đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình.

- Có mùa đông lạnh.

\* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Mật độ dân số cao nhất cả nước.

- Dân có kinh nghiệm thâm canh lúa nước.

- Mạng lưới đô thị dày đặc ; các thành phố lớn tập trung CN chế biến.

- Quá trình đô thị hóa và CNH đang được đẩy mạnh.

\* Trình độ thâm canh

- Nhìn chung trình độ thâm canh khá cao, đầu tư nhiều lao động.

- Áp dụng các giống mới, cao sản, công nghệ tiến bộ.

\* Chuyên môn hóa SX

- Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.

- Cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp. Cây ăn quả.

- Đay, cói.

- Lợn, bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt (ở các ô trũng), thủy sản nước mặn, nước lợ.

**c. Bắc Trung Bộ**

\* Điều kiện sinh thái NN

- Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.

- Đất phù sa, đất feralit (có cả đất bazan).

- Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào.

\* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Dân có kinh nghiệm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên.

- Có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở dải ven biển. Có một số cơ sở CN chế biến.

\* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh tương đối thấp. NN sử dụng nhiều lao động.

\* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...).

- Cây CN lâu năm (cà phê, cao su).

- Trâu, bò lấy thịt; nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ.

***d. Duyên hải Nam Trung Bộ***

\* Điều kiện sinh thái NN

- Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ.

- Có nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

- Dễ bị hạn hán về mùa khô.

\* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có nhiều thành phố, thị xã dọc ven biển.

- Điều kiện GTVT thuận lợi.

\* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh khá cao. Sử dụng nhiều lao động và vật tư NN.

\* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN hàng năm (mía, thuốc lá).

- Cây CN lâu năm (dừa).

***e. Tây Nguyên***

\* Điều kiện sinh thái NN

- Các cao nguyên bazan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau.

- Khí hậu phân ra hai mùa mưa, khô rõ rệt. Thiếu nước về mùa khô.

\* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có nhiều dân tộc ít người, còn tiến hành NN kiểu cổ truyền.

- Có các nông trường đất rộng.

- CN chế biến còn yếu.
- Điều kiện giao thông khá thuận lợi.

\* Trình độ thâm canh

- Ở khu vực NN cổ truyền, quảng canh là chính.
- Ở các nông trường, các nông hộ, trình độ thâm canh đang được nâng lên.

\* Chuyên môn hóa SX

- Cà phê, cao su, chè, dầu tằm, hồ tiêu.
- Bò thịt và bò sữa.

**g. Đông Nam Bộ**

\* Điều kiện sinh thái NN

- Các vùng đất bazan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng.
- Các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.
- Thiếu nước về mùa khô.

\* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Các thành phố lớn, nằm trong vùng KT trọng điểm phía Nam.
- Tập trung nhiều cơ sở CN chế biến.
- Điều kiện GTVT thuận lợi.

\* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh cao. SX hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư NN.

\* Chuyên môn hóa SX

- Các cây CN lâu năm (cao su, cà phê, điều).
- Cây CN ngắn ngày (đậu tương, mía).
- Nuôi trồng thủy sản.
- Bò sữa (ven thành phố lớn), gia cầm.

**h. Đồng bằng sông Cửu Long**

### \* Điều kiện sinh thái NN

- Các dải phù sa ngọt, các vùng đất phèn, đất mặn.
- Vịnh biển nông, ngư trường rộng.
- Các vùng rừng ngập mặn có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản.

### \* Điều kiện Kinh tế – xã hội

- Có thị trường rộng lớn là vùng ĐNB.
- Điều kiện GTVT thuận lợi, lao động dồi dào.
- Có mạng lưới đô thị vừa và nhỏ, có các cơ sở CN chế biến.

### \* Trình độ thâm canh

- Trình độ thâm canh cao. SX hàng hóa, sử dụng nhiều máy móc, vật tư NN.

### \* Chuyên môn hóa SX

- Lúa, lúa có chất lượng cao.
- Cây CN ngắn ngày (mía, đậu, cói).
- Cây ăn quả nhiệt đới.
- Thủy sản (đặc biệt là tôm).
- Gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

## **2. Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta: (xem qua)**

### ***a. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:***

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp. Đa dạng hoá kinh tế nông thôn.

### ***b. Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá:***

- Kinh tế trang trại phát triển từ kinh tế hộ gia đình.
- Các loại hình trang trại: nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, cây hàng năm, lâu năm.
- + Trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tăng nhanh nhất.
- + Trang trại cây hàng năm, lâu năm và lâm nghiệp có xu hướng giảm về cơ cấu.
- Số lượng trang trại phân bố không đều giữa các vùng: Đồng bằng Sông Cửu Long có số lượng trang trại lớn nhất cả nước và tăng nhanh nhất.

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Tây Nguyên chủ yếu là:

- A. Bò sữa.
- B. Cây công nghiệp ngắn ngày
- C. Cây công nghiệp dài ngày.
- D. Gia cầm

**Câu 2.** Vùng có số lượng trang trại nhiều nhất của nước ta hiện nay là :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là :

- A. Trình độ thâm canh.
- B. Điều kiện về địa hình.
- C. Đặc điểm về đất đai và khí hậu.
- D. Truyền thống sản xuất của dân cư.

**Câu 4.** Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long :

- A. Địa hình.
- B. Đất đai.
- C. Khí hậu.
- D. Nguồn nước.

**Câu 5.** Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng :

- A. Tăng cường tình trạng độc canh.
- B. Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất.
- C. Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.
- D. Tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất.

**Câu 6.** Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động :

- A. Tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu.
- B. Giảm bớt tình trạng độc canh.
- C. Giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.
- D. Tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển.

**Câu 7.** Lúa, đay, cói, mía, vừng, thủy sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 8.** Ở nước ta hiện nay, vùng có hai khu vực sản xuất nông nghiệp có trình độ thâm canh đối lập nhau rõ nhất là :

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 9.** Đây là đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- A. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.

- B. Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thủy sản.
- C. Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.
- D. Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

**Câu 10.** Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là :

- A. Cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- B. Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.
- C. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
- D. Đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

**Câu 11.** Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng lên ở Đồng bằng sông Hồng là :

- A. Lúa gạo.
- B. Lợn.
- C. Đay.
- D. Đậu tương.

**Câu 12.** Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là :

- A. Lợn.
- B. Gia cầm.
- C. Dừa.
- D. Thủy sản.

**Câu 13.** Loại sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao ở Đồng bằng sông Hồng và khá cao ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng Đồng bằng sông Hồng đang đi xuống, Đồng bằng sông Cửu Long lại đang đi lên là :

- A. Lúa gạo.
- B. Lợn.
- C. Đay.
- D. Mía.

**Câu 14.** Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động :

- A. Tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.
- B. Dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thủy lợi hoá.
- C. Nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
- D. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

**Câu 15.** Đây là điểm khác nhau trong sản xuất đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ có mức độ tập trung cao, Đông Nam Bộ có mức độ tập trung thấp.
- B. Cả hai đều là những vùng chuyên canh đậu tương có mức độ tập trung số 1 của cả nước.
- C. Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng mạnh trong khi ở Đông Nam Bộ có xu hướng giảm.
- D. Đông Nam Bộ mới phát triển nên có xu hướng tăng nhanh trong khi Trung du và miền núi có xu hướng chững lại.

### C. ĐÁP ÁN

- 1. C.
- 2. D
- 3. C
- 4. C
- 5. B
- 6. C.
- 7. D

## **BÀI 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

### **A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

#### **1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành**

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác; công nghiệp chế biến; công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau.
- Hiện nay đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm: là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt:
  - + Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
  - + Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:
  - + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện VN, thích ứng với nền kinh tế thế giới
  - + Đẩy mạnh các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.
  - + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ

#### **2. Cơ cấu CN theo lãnh thổ**

- a. Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:
  - ĐBSH & vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:
    - + Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than, cơ khí.
    - + Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.
    - + Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.
    - + Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.
    - + Hoà Bình-Sơn La: thủy điện.

+ Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi-măng, điện.

- Ở Nam Bộ: hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu ,khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử,...tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.

- Duyên hải miền Trung: Huế, Đà Nẵng, Vinh, với các ngành: cơ khí, thực phẩm, điện,..Đà Nẵng là TTCN lớn nhất vùng.

- Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.

\* Sự phân hóa trên là kết quả tác động của nhiều yếu tố: vị trí địa lý, TNTN, nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ, kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài.

- Khu vực TD-MN còn hạn chế là do thiếu đồng bộ các nhân tố trên, nhất là GTVT kém phát triển.

\* Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL □ ĐNB chiếm 55,6% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

### **3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần KT**

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.

- Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Công nghiệp điện tử thuộc nhóm ngành :

- A. Công nghiệp năng lượng.
- B. Công nghiệp vật liệu.
- C. Công nghiệp sản xuất công cụ lao động.
- D. Công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng.

**Câu 2.** Phân hoá học là sản phẩm của ngành công nghiệp :

- A. Năng lượng.
- B. Vật liệu.
- C. Sản xuất công cụ lao động.
- D. Chế biến và hàng tiêu dùng.

**Câu 3.** Đây là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay.

- A. Hoá chất - phân bón - cao su.
- B. Luyện kim.
- C. Chế biến gỗ và lâm sản.
- D. Sành - sứ - thủy tinh.

**Câu 4.** Hướng chuyên môn hoá của tuyến công nghiệp Đáp Cầu - Bắc Giang là :

- A. Vật liệu xây dựng và cơ khí.
- B. Hoá chất và vật liệu xây dựng.



C. Cơ khí và luyện kim. D. Dệt may, xi măng và hoá chất.

**Câu 5.** Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là :

A. Quốc doanh. B. Tập thể.

C. Tư nhân và cá thể. D. Có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 6.** Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp nhờ :

A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.

B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

C. Khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

D. Có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.

**Câu 7.** Đây là trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của Duyên hải miền Trung.

A. Thanh Hoá. B. Vinh.

C. Đà Nẵng.

D. Nha Trang.

**Câu 8.** Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta.

A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

B. Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

C. Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.

D. Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

**Câu 9.** Đây không phải là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay :

A. Có thế mạnh lâu dài để phát triển.

B. Đem lại hiệu quả kinh tế cao.

C. Có tác động đến sự phát triển các ngành khác.

D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

**Câu 10.** Công nghiệp phân bố rời rạc ở Tây Nguyên do:

A. Vùng này thưa dân.

B. Trình độ phát triển kinh tế thấp

C. Địa hình khó khăn, hạn chế GTVT.

D. Tất cả các ý trên

**Câu 11.** Các trung tâm công nghiệp nằm ở phía tây bắc Hà Nội có hướng chuyên môn hoá về:

A. Luyện kim, cơ khí.

B. Dệt may, vật liệu xây dựng.

C. Năng lượng.

D. Hoá chất, giấy.

**Câu 12.** Công nghiệp hoá dầu nằm trong nhóm ngành :

A. Công nghiệp năng lượng.

B. Công nghiệp vật liệu.

C. Công nghiệp sản xuất công cụ. D. Công nghiệp nhẹ.

**Câu 13.** Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là :

A. Chế biến nông, lâm, thủy sản.

B. Sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Điện năng.

D. Khai thác và chế biến dầu khí.

**Câu 14.** Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước được thể hiện ở :

A. Là vùng có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.

B. Là vùng có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.

C. Là vùng tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.

D. Là vùng có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

**Câu 15.** Trong thời kì đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển vì :

A. Có nhu cầu sản phẩm rất lớn.

B. Phục vụ xuất khẩu để tạo nguồn thu ngoại tệ.

C. Tạo điều kiện tích lũy vốn.

D. Có điều kiện thuận lợi hơn và đáp ứng được yêu cầu.

### C. ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. B	5. D	6. C	7. C
8. D	9. D	10. D	11. D	12. B	13. C	14. C
15. D						

## BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Ngành công nghiệp trọng điểm là ngành có thể mạnh lâu dài, mang lại hậu quả kinh tế cao, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác.

#### 1. Công nghiệp năng lượng

*a. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:*

\* Công nghiệp khai thác than:

- Than antraxít tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước, ngoài ra còn có than mỡ ở Thái Nguyên, than nâu ở ĐBSH, than bùn ở Cà Mau...

- Than được khai thác dưới hình thức lộ thiên và hầm lò. Năm 2005, sản lượng than đạt 34,1 triệu tấn, tiêu thụ trong và ngoài nước.

#### **\* Công nghiệp khai thác dầu khí**

- Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích s.Hồng, Trung Bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai, với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m<sup>3</sup> khí.

- Năm 1986, bắt đầu khai thác đến năm 2005, sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn. (Năm 2009, đưa vào hoạt động nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi).

- Khí đốt còn được đưa vào phục vụ cho các ngành công nghiệp điện lực, sản xuất phân bón như: nhà máy nhiệt điện và sản xuất phân đạm Phú Mỹ, Cà Mau.

#### ***b. Công nghiệp điện lực:***

##### **\* Tình hình phát triển và cơ cấu:**

- Đến nay, sản lượng điện tăng rất nhanh đạt 52,1 tỷ kwh (2005), trong đó nhiệt điện cung cấp 70% sản lượng điện.

- Đường dây 500 kv được xây dựng từ Hoà Bình đi Phú Lâm (tp.HCM) đưa vào hoạt động.

##### **\* Thủy điện:**

- Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).

- Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hoà Bình (1900 MW), Yaly (700MW), Trị An (400 MW)...

- Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (340 MW)

##### **\* Nhiệt điện:**

- Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió...

- Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí.

- Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại 1 và 2 (trên 1000 MW), Uông Bí và Uông Bí mở rộng (450 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4100 MW), Cà Mau 1, 2 (1500 MW)...

**2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:** có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn...

#### ***a. Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt***

- Công nghiệp xay xát phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát,.. phân bố tập trung tp.HCM, HN, ĐBSH, ĐBSCL.

- Công nghiệp đường mía,..phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT...

- Công nghiệp chế biến cà phê, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD-MN BB, Tây Nguyên; chế biến cà phê chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB.

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát phát triển nhanh, tập trung nhất ở tp.HCM, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng...

**b. Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi:**

- Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.

- Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn.

- Thịt và sản phẩm từ thịt: Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh.

**c. Công nghiệp chế biến thủy, hải sản:**

- Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (HP), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).

- Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước,

**B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**\* CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG**

**Câu 1.** Vùng tập trung than nâu với quy mô lớn ở nước ta là :

A. Quảng Ninh. B. Lạng Sơn.

C. Đồng bằng sông Hồng. D. Cà Mau.

**Câu 2.** Đường dây 500 KV nổi :

A. Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. B. Hoà Bình - Phú Lâm.

C. Lạng Sơn - Cà Mau. D. Hoà Bình - Cà Mau.

**Câu 3.** Nhà máy điện chạy bằng dầu có công suất lớn nhất hiện nay là :

A. Phú Mỹ. B. Phả Lại. C. Hiệp Phước. D. Hoà Bình.

**Câu 4.** Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam.

A. Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

B. Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

C. Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

D. Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

**Câu 5.** Nhà máy thủy điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là :

A. A Vương. B. Bản Mai. C. Cần Đơn. D. Đại Ninh.

**Câu 6.** Đây là đặc điểm của ngành dầu khí của nước ta :

A. Tiềm năng trữ lượng lớn nhưng quy mô khai thác nhỏ.

- B. Trên 95% sản lượng được dùng để xuất khẩu thô.
- C. Mới được hình thành trong thập niên 70 của thế kỉ XX.
- D. Bao gồm cả khai thác, lọc dầu và hoá dầu.

**Câu 7.** Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích :

- A. Khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.
- B. Tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.
- C. Kết hợp giữa nhiệt điện và thủy điện thành mạng lưới điện quốc gia.
- D. Đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

**Câu 8.** Nguồn dầu khí của nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ :

- A. Bể trầm tích Trung Bộ.
- B. Bể trầm tích Cửu Long.
- C. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.
- D. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.

**Câu 9.** Ngành công nghiệp năng lượng của nước ta có đặc điểm :

- A. Là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
- B. Có liên quan, tác động đến tất cả các ngành kinh tế khác.
- C. Ra đời sớm nhất trong các ngành công nghiệp.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

**Câu 10.** Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thủy điện của nước ta là :

- A. Sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thủy điện thấp.
- B. Miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.
- C. Sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.
- D. Sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ.

**Câu 11.** Trữ lượng quặng bôxít lớn nhất nước ta tập trung ở :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.
- D. Tây Nguyên.

**Câu 12.** Dầu mỏ, khí đốt có tiềm năng và triển vọng lớn của nước ta tập trung ở :

- A. Bể trầm tích sông Hồng.
- B. Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.
- C. Bể trầm tích Cửu Long.
- D. Bể trầm tích Nam Côn Sơn.

**Câu 13.** Dựa vào đặc điểm, tính chất tự nhiên và mục đích sử dụng có thể phân chia tài

nguyên thiên nhiên theo :

- A. Tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.
- B. Tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên có thể phục hồi lại được.
- C. Tài nguyên không bị hao kiệt.
- D. Tài nguyên bị hao kiệt, nhưng có thể phục hồi được.

**Câu 14.** Xét theo công dụng, thì khoáng sản phi kim loại như apatit, pirit, foforit là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho ngành :

- A. Công nghiệp hoá chất, phân bón.
- B. Công nghiệp sản xuất vật liệu.
- C. Dùng làm chất trợ dung cho một số ngành công nghiệp nặng.
- D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 15.** Loại khoáng sản thuận lợi trong khai thác và sử dụng phổ biến nhất ở nước ta là :

- A. Than đá.      B. Vật liệu xây dựng.
- C. Quặng sắt và crôm      D. Quặng thiếc và titan ở ven biển.

**Câu 16.** Ở nước ta khoáng sản có ý nghĩa lớn đối với công nghiệp hiện đại, nhưng chưa được đánh giá đúng trữ lượng là :

- A. Dầu - khí và than nâu.      B. Quặng bôxít.
- C. Quặng thiếc và titan.      D. Quặng sắt và crôm.

**Câu 17.** So với một số nước trong khu vực và trên thế giới, tài nguyên khoáng sản nước ta :

A. Phong phú về thể loại, phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.

- B. Phong phú về thể loại, đa dạng về loại hình, rất khó khăn trong khai thác.
- C. Phong phú về thể loại, nhưng hạn chế về trữ lượng, khó khăn quản lí.
- D. Phong phú về thể loại, có nhiều mỏ có trữ lượng và chất lượng tốt.

**Câu 18.** Khoáng sản kim loại đen ở nước ta bao gồm :

- A. Quặng titan, crôm, sắt, mangan.      B. Quặng sắt, bôxít, niken, mangan.
- C. Quặng crôm, titan, apatit, bôxít.      D. Quặng bôxít, mangan, titan, sắt.

**Câu 19.** Khoáng sản phi kim loại của nước ta bao gồm :

- A. Quặng photphorit, apatit, pyrit, sét xi măng, cao lanh, cát thủy tinh, đá quý.
- B. Quặng pyrit, sét xi măng, photphorit, bôxít, apatit, than đá, mangan.

C. Quặng apatit, pyrit, đá vôi, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh.

D. Quặng pyrit, sét xi măng, cao lanh, bôxít, cát thủy tinh, titan.

**Câu 20.** Đây là 2 nhà máy thủy điện đang được xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

A. Hoà Bình, Tuyên Quang. B. Thác Bà, Sơn La.

C. Đại Thi, Sơn La. D. Bản Vẽ, Na Hang.

### ĐÁP ÁN

1. C 2. B 3. C 4. B 5. B 6. B

7. A 8. B 9. B 10. C 11. D 12. D

13. B 14. A 15. B 16. B 17. A 18. A

19. A 20. C

### \* CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG – LÂM - THỦY SẢN

**Câu 1.** Nhà máy đường Lam Sơn gần với vùng nguyên liệu mía ở :

A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 2.** Thành phố Hồ Chí Minh có ngành xay sát phát triển nhờ :

A. Có cơ sở hạ tầng phát triển. B. Gần vùng nguyên liệu.

C. Có thị trường lớn, phục vụ xuất khẩu. D. Có truyền thống lâu đời.

**Câu 3.** Đây là quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

A. Gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.

B. Gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

C. Các cơ sở sơ chế gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.

D. Tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn vì nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.

**Câu 4.** Đây là đặc điểm của ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi.

A. Gắn liền với các vùng chăn nuôi bò sữa và bò thịt.

B. Chưa phát triển mạnh vì thị trường tiêu thụ bị hạn chế.

C. Gắn liền với các thành phố lớn vì có nhu cầu thị trường.

D. Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi để lấy thịt và sữa còn yếu.

**Câu 5.** Vùng trồng và chế biến thuốc lá hàng đầu của nước ta hiện nay là :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Bắc Trung Bộ.

C. Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 6.** Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta hiện nay là :

- A. Có thị trường xuất khẩu rộng mở.
- B. Có nguồn lao động dồi dào, lương thấp.
- C. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú.
- D. Có nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước.

**Câu 7.** Đây là cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành 3 phân ngành.

- A. Công dụng của sản phẩm.
- B. Đặc điểm sản xuất.
- C. Nguồn nguyên liệu.
- D. Phân bố sản xuất.

**Câu 8.** Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm :

- A. Muối. B. Nước mắm. C. Chè. D. Đồ hộp.

**Câu 9.** Cà Ná là nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh :

- A. Nam Định. B. Quảng Ngãi. C. Ninh Thuận. D. Kiên Giang.

**Câu 10.** Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì :

- A. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.
- B. Gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
- C. Có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.
- D. Có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kĩ thuật.

**Câu 11.** Đây là ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta.

- A. Chế biến sản phẩm chăn nuôi. B. Chế biến chè, thuốc lá.
- C. Chế biến hải sản. D. Xay sát.

**Câu 12.** Đây là những địa danh làm nước mắm nổi tiếng nhất ở nước ta.

- A. Cát Hải (Hải Phòng), Nam Ô (Đà Nẵng), Tuy Hoà (Phú Yên).
- B. Phú Quốc (Kiên Giang), Long Xuyên (An Giang), Vũng Tàu (Bà Rịa – VT)
- C. Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).
- D. Phan Thiết (Bình Thuận), Nha Trang (Khánh Hoà), Tuy Hoà (Phú Yên).



**Câu 13.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay vì :

- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển.
- B. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.
- C. Có liên quan, tác động đến sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế khác.
- D. Tất cả các lí do trên.

**Câu 14.** Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có ngành chế biến sữa phát triển vì :

- A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào.
- B. Có thị trường tiêu thụ lớn.
- C. Có điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất.
- D. Tất cả các lí do trên.

**Câu 15.** Vùng công nghiệp sản xuất đường mía phát triển nhất nước ta là :

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

### ĐÁP ÁN

1. D    2. C    3. C    4. D    5. D    6. C  
7. C    8. A    9. C    10. B    11. D    12. C  
13. A    14. D    15. A

### \* NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

**Câu 1.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ nhất của yếu tố :

- A. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.
- B. Nguồn nguyên liệu và sự tiến bộ về kĩ thuật.
- C. Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.
- D. Nguồn nguyên liệu và nguồn lao động.

**Câu 2.** Hai nhân tố chính làm cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trở thành ngành trọng điểm của nước ta là :

- A. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- B. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và có tác động đến sự phát triển các ngành khác.
- C. Đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

- D. Có thể mạnh lâu dài để phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

**Câu 3.** Cơ sở công nghiệp đánh dấu sự ra đời của công nghiệp dệt nước ta là :

- A. Nhà máy dệt Đông Xuân Hà Nội.      B. Nhà máy dệt Nam Định.  
C. Nhà máy dệt 8/3 Hà Nội.      D. Nhà máy dệt kim Hà Nội.

**Câu 4.** Công nghiệp dệt thường tập trung ở các thành phố lớn vì :

- A. Thuận lợi để nhập nguyên liệu và xuất sản phẩm sang các nước.  
B. Thường có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.  
C. Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.  
D. Có điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng, thu hút được đầu tư nước ngoài.

**Câu 5.** Tân Mai là tên một nhà máy giấy lớn của tỉnh :

- A. Phú Thọ.      B. Đồng Nai.      C. Hà Tây.      D. Bình Dương.

**Câu 6.** Đây không phải là một phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- A. Công nghiệp dệt - may.      B. Công nghiệp sành - sứ - thủy tinh.  
C. Công nghiệp sản xuất giấy.      D. Công nghiệp sản xuất đồ nhựa.

**Câu 7.** Vùng tập trung nhiều cơ sở công nghiệp dệt - may nhất của nước ta hiện nay là :

- A. Đông Nam Bộ.      B. Đồng bằng sông Cửu Long.  
C. Duyên hải miền Trung.      D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 8.** Hai phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thường gây ô nhiễm môi trường nên ít được phân bố gần các thành phố lớn là :

- A. In và văn phòng phẩm.      B. Dệt nhuộm.  
C. Sản xuất giấy và thuộc da.      D. Sành - sứ - thủy tinh.

**Câu 9.** Khó khăn lớn nhất của ngành dệt của chúng ta hiện nay là :

- A. Thiếu nguyên liệu.      B. Chất lượng lao động chưa đảm bảo.  
C. Sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường.      D. Việc chậm đổi mới trang thiết bị.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta thời kì 2000 - 2005.

Sản phẩm	2000	2002	2003	2004	2005
Thủy tinh (nghìn tấn)	113	114	146	154	158
Giấy bìa (nghìn tấn)	408	489	687	809	901
Quần áo (triệu cái)	337	489	727	923	1011
Vải lụa (triệu m <sup>2</sup> )	356	469	496	501	503

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Thủy tinh và vải lụa là 2 ngành tăng chậm nhất, chỉ độ 1,4 lần.
- B. Quần áo may sẵn là ngành phát triển nhanh nhất, gấp 3 lần.
- C. Tất cả các sản phẩm đều tăng liên tục.
- D. Giai đoạn 2003 - 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 2000 - 2002.

**Câu 11.** Hiệu quả về mặt xã hội khi phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là :

- A. Sử dụng lao động nữ, có kinh nghiệm, cần cù chịu khó.
- B. Giải quyết việc làm.
- C. Vốn đầu tư không lớn, thu hồi vốn nhanh.
- D. Sử dụng ít điện năng, không gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 12.** Nhân tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây là :

- A. Nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.
- B. Thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.
- C. Trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.
- D. Nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.

**Câu 13.** Điểm khác nhau giữa công nghiệp dệt và công nghiệp may của chúng ta hiện nay là :

- A. Công nghiệp dệt là ngành truyền thống, công nghiệp may là ngành mới ra đời.
- B. Công nghiệp dệt phát triển chậm và hiệu quả không cao bằng ngành may.
- C. Công nghiệp dệt thường gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp may gắn với thị trường.
- D. Công nghiệp may phân bố rộng rãi hơn công nghiệp dệt.

**Câu 14.** Vấn đề đang được quan tâm nhiều nhất của ngành công nghiệp may của nước ta là :

- A. Nguyên liệu. B. Lao động.
- C. Thị trường. D. Máy móc thiết bị.

**Câu 15.** Đây là đặc điểm chung của hai nhà máy giấy Bãi Bằng và Tân Mai :

- A. Có quy mô lớn nhất nước ta. B. Liên doanh với nước ngoài.
- C. Chưa khai thác hết công suất. D. Tất cả các đặc điểm trên.

### ĐÁP ÁN

- |      |      |      |       |       |       |
|------|------|------|-------|-------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. B  | 5. B  | 6. D  |
| 7. A | 8. C | 9. D | 10. D | 11. B | 12. B |

**BÀI 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP****A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Khái niệm:** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

**2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp****a. Điểm công nghiệp**

- Đồng nhất với 1 điểm dân cư
- Gồm từ 1-2 xí nghiệp nằm gần khu nguyên nhiên liệu CN or ngliệu nông sản
- Không có mlhệ với các xí nghiệp khác.
- Điểm CN ở nước ta: nhà máy mì, đường,...

**b. Khu công nghiệp**

- Có ranh giới địa lý xác định, có VTĐL thuận lợi.
- Chuyên SX CN và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ SX CN.
- Không có dân cư sinh sống.
- Phân bố không đều: tập trung ở ĐNB,ĐBSH,DHMN các vùng khác hạn chế.

**c. Trung tâm công nghiệp**

- Gần với đô thị vừa và lớn có VTĐL thuận lợi.
- Bao gồm KCN, điểm CN, và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ về SX và KT.
- Có các xí nghiệp hạt nhân, xí nghiệp bổ trợ
- Phân loại:
  - + Dựa vào phân công lao động gồm: TTCN quốc gia, vùng, địa phương.
  - + Dựa vào giá trị SX gồm : TTCN rất lớn, lớn, trung bình.

**d. Vùng công nghiệp**

- Nước ta được chia thành 6 vùng công nghiệp chính:
  - + Vùng 1: Các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh).
  - + Vùng 2: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.
  - + Vùng 3: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.
  - + Vùng 4: Các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).
  - + Vùng 5: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.

+ Vùng 6: Các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

## B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Hình thức công nghiệp đồng nhất với một điểm dân cư:

- A. Điểm công nghiệp
- B. Khu công nghiệp
- C. Trung tâm công nghiệp
- D. Vùng công nghiệp

**Câu 2.** Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là :

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Duyên hải miền Trung.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Tỉnh Lâm Đồng nằm trong vùng công nghiệp :

- A. Số 3.
- B. Số 4.
- C. Số 5.
- D. Số 6.

**Câu 4.** Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.

- A. Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
- B. Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
- C. Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
- D. Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

**Câu 5.** Việt Trì là một trung tâm công nghiệp :

- A. Có quy mô lớn, có ý nghĩa quốc gia.
- B. Có quy mô rất nhỏ, chỉ có ý nghĩa địa phương.
- C. Có quy mô trung bình có ý nghĩa vùng.
- D. Không phải là một trung tâm công nghiệp, chỉ là một điểm công nghiệp.

**Câu 6.** Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành 3 nhóm là dựa vào :

- A. Quy mô và chức năng của các trung tâm.
- B. Sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.
- C. Vai trò của các trung tâm trong phân công lao động theo lãnh thổ.
- D. Hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.

**Câu 7.** Đây là tỉnh không nằm trong vùng công nghiệp số 3 theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp :

- A. Hà Tĩnh.
- B. Thừa Thiên - Huế.
- C. Đà Nẵng.
- D. Ninh Thuận.

**Câu 8.** Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp ?

- A. Quy Nhơn.
- B. Tĩnh Túc.
- C. Bắc Giang.
- D. Hạ Long.

**Câu 9.** Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

- A. Khu chế xuất.
- B. Khu công nghệ cao.
- C. Khu công nghiệp tập trung.
- D. Khu kinh tế mở.

**Câu 10.** Đây là các khu công nghiệp tập trung của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam :

- A. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.
- B. Tân Thuận, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Đồ Sơn.
- C. Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.
- D. Đồ Sơn, Chân Mây, Hoà Khánh, Nhơn Hội, Tân Thuận.

**Câu 11.** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nhằm mục đích để :

- A. Sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ.
- B. Sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường.
- C. Thúc đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
- D. Tất cả các ý trên.

**Câu 12.** Khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời vào thời kì :

- A. Từ năm 1960 ở miền Bắc.
- B. Từ sau 1975, khi đất nước đã thống nhất.
- C. Từ sau Đổi mới nền kinh tế - xã hội.
- D. Từ thập niên 90 của thế kỉ XX.

**Câu 13.** Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là :

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.
- C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.
- D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

**Câu 14.** Đây là một trong những điểm khác nhau giữa khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp ở nước ta.

- A. Trung tâm công nghiệp ra đời từ lâu còn khu công nghiệp mới ra đời trong thập niên 90 của thế kỉ XX.

B. Khu công nghiệp thường có trình độ chuyên môn hoá cao hơn trung tâm công nghiệp rất nhiều.

C. Khu công nghiệp có ranh giới địa lý được xác định còn trung tâm công nghiệp ranh giới có tính chất quy ước.

D. Khu công nghiệp là hình thức đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trung tâm công nghiệp.

**Câu 15.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là :

A. Điểm công nghiệp.    B. Khu công nghiệp.

C. Trung tâm công nghiệp.    D. Vùng công nghiệp.

### **C. ĐÁP ÁN**

1. A    2. C    3. C    4. B    5. C    6. C  
7. A    8. B    9. D    10. D    11. D    12. D  
13. A    14. A    15. B

## **BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH GTVT VÀ TTLL**

### **A. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

#### **1. Giao thông vận tải**

**Những điều kiện phát triển GTVT nước ta:**

**\* Vị trí địa lý:**

- Nước ta nằm ở gần trung tâm vùng Đông Nam Á.
- Gần tuyến hàng hải quốc tế từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.
- Nằm trên các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.
- Vị trí trung chuyển của các tuyến hàng không quốc tế.
- Vị trí này cho phép nước ta phát triển các loại hình giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không trong nước và quốc tế.

**\* Điều kiện tự nhiên:**

- Địa hình:
- + Địa hình kéo dài theo chiều Bắc Nam.
- + Hướng núi và hướng sông của miền Bắc và Miền Trung.

+ Tuy nhiên nước ta  $\frac{3}{4}$  là đồi núi, cao nguyên, lại bị chia cắt mạnh nên việc xây dựng GTVT gặp nhiều khó khăn.

- Khí hậu:

+ Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, giao thông có thể hoạt động suốt 12 tháng.

+ Mùa mưa bão giao thông gặp nhiều khó khăn.

- Thủy văn :

+ Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc và mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

+ Bờ biển nước ta nhiều đoạn khúc khuỷu tạo nên nhiều vịnh kín và nhiều cửa sông lớn là điều kiện xây dựng các cảng nước sâu (Cái Lanh, Dung Quất, Cam Ranh, . . .).

+ Chế độ nước theo mùa gây khó khăn cho GTVT.

\* Điều kiện kinh tế – Xã hội :

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển của ngành giao thông.

- Nền kinh tế nước ta đang thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa yêu cầu GTVT phải đi trước một bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.

- Cơ sở vật chất:

+ Nước ta đã xây dựng được một mạng lưới giao thông rộng khắp và đa dạng.

+ Nhà nước tập trung đầu tư cải tạo, xây dựng nhiều tuyến giao thông huyết mạch.

+ Nhiều xí nghiệp cơ khí giao thông sản xuất các phương tiện giao thông hiện đại

+ Đội ngũ công nhân ngành giao thông trình độ cao ngày càng nhiều.

- Đường lối chính sách: Ưu tiên phát triển GTVT, đổi mới cơ chế, Nhà nước và nhân dân cùng đóng góp xây dựng mạng lưới giao thông.

**a. Đường ô tô:**

- Mạng lưới đường bộ ngày càng hiện đại hóa, cơ bản đã phủ kín các vùng. Tổng chiều dài 181421km, mật độ trung bình 0,55 km/km<sup>2</sup>.

- Tuyến đường chính:

+ Quốc lộ 1A dài 2300km (từ cửa khẩu Hữu Nghị, Lạng Sơn đến Năm Căn, Cà Mau) là tuyến đường xương sống của nước ta.



- + Quốc lộ 14 dài 890 km từ Quảng Trị đến Bình Phước.
- + Các Quốc lộ theo hướng Đông – Tây: 2, 3, 4, 5, 6, 20, 22, ...
- + Tuyến đường Hồ Chí Minh dài trên 3000 km, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội dải đất phía Tây của đất nước.

### ***b. Đường sắt:***

- Đặc điểm:
- + Tổng chiều dài là 3143,7km. Trong đó có 2630 km đường chính, gồm 6 tuyến.
- + Đường sắt Thống Nhất. (Hà Nội – Thành phố HCM) dài 1726 km.
- + Các tuyến khác: Hà Nội – Hải Phòng 102 km, Hà Nội – Lào Cai 293 km, Hà Nội – Thái Nguyên 75 km, ...
- Trước 1991 còn chậm phát triển, chất lượng phục vụ hạn chế. Nay được nâng cấp hiện đại hóa.

### ***c. Đường sông:***

- Điều kiện phát triển:
- + Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- + Có nhiều sông lớn.
- + Hạn chế: Nhiều thiên tai, phân hóa mực nước sông theo mùa.
- Tuyến đường chính:
- + Sử dụng 11000km vào mục đích giao thông.
- + Tập trung:
- Hệ thống sông Hồng – sông Thái Bình.
- Hệ thống sông Mêkong – sông Đồng Nai.
- Một số sông lớn ở miền Trung.

### ***d. Đường biển:***

- Điều kiện phát triển:
- + Đường bờ biển dài 3260km.
- + Nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

- + Nằm trên đường hàng hải quốc tế.
- Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ.
- Tuyến đường chính: Hải Phòng – TP Hồ Chí Minh: 1500km.
- Các hải cảng và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Sài Gòn, ..

#### ***e. Đường hàng không:***

- Tình hình phát triển:
- + Ngành non trẻ, phát triển nhanh.
- + Đến năm 2007 có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.
- Tuyến bay: Hà Nội – TP HCM – Đà Nẵng và đến 16 tỉnh và thành phố trong nước cũng như nhiều nơi trên thế giới.

#### ***đ. Đường ống:***

- Ngày càng phát triển – vận chuyển dầu khí.
- Tuyến đường ống B12 (Bãi Cháy – Hạ Long) tới các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Các tuyến đường dẫn khí ở thềm lục địa phía Nam vào đất liền.
- Với 400 km ống dẫn dầu thô và sản phẩm dầu mỏ, 570 km đường ống dẫn khí...

## **2. Thông tin liên lạc**

### ***a. Bưu chính***

#### **\* Hiện trạng phát triển:**

- Đặc điểm nổi bật có tính phục vụ cao.
- Có hơn 300 bưu cục, 18 nghìn điểm, 8 nghìn điểm bưu điện văn hoá xã.
- Hạn chế:

- + Mạng lưới phân bố chưa hợp lý.
- + Công nghệ lạc hậu.
- + Quy trình nghiệp vụ thủ công.
- + Thiếu lao động có trình độ.

#### **\* Xu hướng phát triển:**

- Cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá.
- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

### **b. Viễn thông**

#### **\* Đặc điểm:**

- Tốc độ phát triển nhanh, vượt bậc.
- + Trước đổi mới: lạc hậu, nghèo nàn.
- + Nay: Tăng trưởng cao: 30%/năm. Có 13,8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân.
- Chú trọng đầu tư công nghệ mới, hiện đại.

#### **\* Mạng lưới Viễn thông tương đối đa dạng và không ngừng phát triển:**

- + Mạng điện thoại: nội hạt, đường dài, cố định, di động.
- + Mạng phi thoại: fax, báo điện tử...
- + Mạng truyền dẫn: Sợi cáp quang, sóng viba, ...

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự từ Bắc vào Nam.

- A. Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.
- B. Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- C. Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.
- D. Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

**Câu 2.** Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

- A. Hải Phòng - Hạ Long.
- B. Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Đà Lạt - Đà Nẵng.
- D. Hà Nội - Thái Nguyên.

**Câu 3.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

- A. Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực.
- B. Hơn một nửa đã được trải nhựa.
- C. Về cơ bản đã phủ kín các vùng.
- D. Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam.

**Câu 4.** Đường quốc lộ 1A không đi qua thành phố này :

- A. Cần Thơ.
- B. Việt Trì.
- C. Thanh Hoá.
- D. Biên Hoà.

- Câu 5.** Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là :
- A. Chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
  - B. Bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.
  - C. Lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.
  - D. Sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.
- Câu 6.** Từ Bắc vào Nam, đường quốc lộ 1A đi qua lần lượt các tỉnh thành :
- A. Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang.
  - B. Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ.
  - C. Hà Tĩnh, Hà Nam, Bắc Giang, Đồng Nai, Cần Thơ.
  - D. Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai.
- Câu 7.** Đây là phương thức truyền dẫn cổ điển, hiện nay được thay thế bằng các phương thức tiên tiến hơn.
- A. Viba.
  - B. Cáp quang.
  - C. Viễn thông quốc tế.
  - D. Dây trần.
- Câu 8.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về khối lượng hàng hoá vận chuyển của nước ta phân theo loại hình vận tải. (Đơn vị: nghìn tấn)
- | Năm<br>Loại hình | 1990   | 1995   | 2000    | 2005    |
|------------------|--------|--------|---------|---------|
| Đường ô tô       | 54 640 | 92 255 | 141 139 | 212 263 |
| Đường sắt        | 2 341  | 4 515  | 6 258   | 8 838   |
| Đường sông       | 27 071 | 28 466 | 43 015  | 62 984  |
| Đường biển       | 4 358  | 7 306  | 15 552  | 33 118  |
- Nhận định nào chưa chính xác ?
- A. Đường sông là ngành có tỉ trọng lớn thứ hai nhưng là ngành tăng chậm nhất.
  - B. Đường biển là ngành có tốc độ tăng nhanh nhất nhờ có nhiều điều kiện thuận lợi.
  - C. Đường ô tô là ngành có tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất trong các loại hình.
  - D. Đường sắt luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất vì cơ sở vật chất còn nghèo và lạc hậu.
- Câu 9.** Đây là một cảng sông nhưng lại được xem như một cảng biển.
- A. Sài Gòn.
  - B. Vũng Tàu.
  - C. Nha Trang.
  - D. Đà Nẵng.
- Câu 10.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là :
- A. Đường bộ.
  - B. Đường sông.

C. Đường biển. D. Đường hàng không.

**Câu 11.** Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Đường sắt Thống Nhất. B. Quốc lộ 1A.

C. Đường biển. D. Tuyến Bắc - Nam.

**Câu 12.** Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng :

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 13.** Năm 2002, khối lượng hàng hóa luân chuyển ở nước ta cao nhất xếp theo thứ tự là :

A. Vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển.

B. Vận tải đường bộ, đường sông, đường sắt.

C. Vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường sông.

D. Vận tải đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt.

**Câu 14.** Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta :

A. Có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

B. Chiếm ưu thế cả về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.

C. Phát triển không ổn định.

D. Có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao nhất.

**Câu 15.** Loại hình vận tải có vai trò không đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là :

A. Đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không.

B. Đường sắt, đường sông, đường hàng không.

C. Đường sông, đường hàng không, đường biển.

D. Đường biển.

**Câu 16.** Các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là :

A. Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.

B. Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Vinh, Cái Lân, Hải Phòng.

C. Trà Nóc, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Cửa Lò, Hải Phòng, Cái Lân.

D. Cam Ranh, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn.

**Câu 17.** Sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ là :

- A. Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát.  
 B. Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.  
 C. Phú Bài, Chu Lai, Vinh. D. Vinh, Phú Bài.

**Câu 18.** Sân bay nội địa đang hoạt động ở Duyên hải Nam Trung Bộ xếp theo thứ tự từ bắc vào nam là :

- A. Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.  
 B. Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.  
 C. Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.  
 D. Phù Cát, Đông Tác, Nha Trang, Cam Ranh.

**Câu 19.** Về điện thoại quốc tế, hiện nay nước ta có các cửa chính để liên lạc trực tiếp là :

- A. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.  
 B. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.  
 C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.  
 D. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương.

**Câu 20.** Trong định hướng phát triển thông tin liên lạc, nước ta cần ưu tiên xây dựng và hiện đại hóa mạng thông tin :

- A. Cấp quốc gia. B. Cấp vùng. C. Cấp tỉnh (thành phố). D. Quốc tế.

### C. ĐÁP ÁN

1. B 2. D 3. C 4. B 5. B 6. B  
 7. D 8. C 9. A 10. C 11. D 12. D  
 13. B 14. B 15. D 16. C 17. D 18. C  
 19. B 20. D

## BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

#### 1. Thương mại

##### a. *Vai trò:*

- Là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
- Với các nhà sản xuất, có tác dụng đến việc cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.

- Với người tiêu dùng có vai trò trong quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội.
- Có vai trò điều tiết sản xuất.
- Hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra các tập quán tiêu dùng mới.
- Thúc đẩy quá trình phân công lao động theo lãnh thổ.
- Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa.

### ***b. Nội thương:***

#### **\* Tình hình phát triển:**

- Sau khi thống nhất đất nước đến nay, đã hình thành thị trường thống nhất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

#### **\* Cơ cấu theo thành phần kinh tế:**

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2005 theo thành phần kinh tế: khu vực ngoài Nhà nước chiếm 83,3%, khu vực Nhà nước chiếm 12,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,8%.

### ***c. Ngoại thương***

#### **\* Tình hình:**

- Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.

- Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

- Năm 2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

#### **\* Xuất khẩu:**

- XK liên tục tăng: 1990 đạt 2,4 tỷ USD tăng lên 32,4 tỷ USD vào năm 2005.

- Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: hàng CN nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN, hàng nông, lâm, thủy sản.

- Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

- \* **Hạn chế:** hàng gia công vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn (90-95% hàng dệt may) hoặc phải nhập nguyên liệu (60% đ/v da giày).

#### **\* Nhập khẩu:**

- Tăng khá mạnh: 1990 đạt 2,8 tỷ USD tăng lên 36,8 tỷ USD vào năm 2005, nhập siêu

- Các mặt hàng NK: tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, nguyên liệu...

- Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.

## **2. Du lịch**

### ***a. Tài nguyên du lịch***

\* **Tài nguyên du lịch tự nhiên**: phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

- Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxto với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng...

- Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

- Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống s.Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng)

Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

- Tài nguyên SV có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

\* **Tài nguyên du lịch nhân văn**: gồm di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

- Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

- Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

- Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch.

### ***b. Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:***

\* **Tình hình phát triển**

\* **Sự phân hóa lãnh thổ**:

- Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, BTB, NTB và Nam Bộ.

- Tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch: HN-HP-QN, tp.HCM-Nha Trang-Đà Lạt.

- Các trung tâm du lịch quốc gia: Hà Nội, tp.HCM, Huế, Đà Nẵng,...

\* **Phát triển du lịch bền vững**:



- Là mục tiêu quan trọng hàng đầu của ngành du lịch => bền vững về KT, XH, tài nguyên-môi trường.
- Cần có nhiều giải pháp đồng bộ như: tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo, tôn tạo và bảo vệ tài nguyên-môi trường gắn với lợi ích cộng đồng, tổ chức thực hiện theo quy hoạch, giáo dục-đào tạo về du lịch.

## **B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1.** Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là :

- A. Nhà nước.    B. Tập thể.  
C. Tư nhân, cá thể.    D. Nước ngoài.

**Câu 2.** Đây không phải là đặc điểm hoạt động nội thương của nước ta thời kì sau Đổi mới.

- A. Đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.  
B. Cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.  
C. Hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.  
D. Đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.

**Câu 3.** Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

- A. Lương thực, thực phẩm.    B. Nguyên, nhiên vật liệu.  
C. Máy móc thiết bị.    D. Hàng tiêu dùng.

**Câu 4.** Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32 441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36 978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD.  
B. Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD.    C. Tỉ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%.  
D. Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.

**Câu 5.** Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay là :

- A. Hàng may mặc.    B. Hàng thuỷ sản.    C. Gạo.    D. Dầu thô.

**Câu 6.** Đây là những hạn chế của hàng chế biến để xuất khẩu nước ta.

- A. Tỉ trọng hàng gia công còn lớn.    B. Giá thành sản phẩm còn cao.  
C. Phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập.    D. Tất cả các nhược điểm trên.

**Câu 7.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là :

- A. Các nước ASEAN.    B. Các nước EU.    C. Hoa Kì.    D. Trung Quốc.

**Câu 8.** Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào :

- A. Sự phân bố dân cư.

- B. Sự phân bố các ngành sản xuất.
- C. Sự phân bố các tài nguyên du lịch.
- D. Sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ.

**Câu 9.** Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 10.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta thời kì 1990 - 2005. (Đơn vị : %)

Năm	1990	1992	1995	2000	2005
Loại					
Xuất khẩu	45,6	50,4	40,1	49,6	46,7
Nhập khẩu	54,4	49,6	59,9	50,4	53,3

Nhận định đúng nhất là :

- A. Nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.
- B. Nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao hơn xuất khẩu.
- C. Tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng.
- D. Năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.

**Câu 11.** Thị trường xuất nhập khẩu của nước ta hiện nay có đặc điểm :

- A. Thị trường xuất khẩu trùng khớp với thị trường nhập khẩu.
- B. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất còn châu Á là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
- C. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất.
- D. Các nước ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn nhất, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu lớn nhất.

**Câu 12.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là :

- A. Khoáng sản.
- B. Hàng công nghiệp nặng.
- C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công.
- D. Hàng nông, lâm, thủy sản.

**Câu 13.** Đây là một trong những đổi mới về cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta.

- A. Mở rộng thị trường sang các nước thuộc khu vực II và III.

- B. Từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.
- C. Mở rộng quyền hoạt động cho các ngành và các địa phương.
- D. Duy trì và phát triển ở các thị trường truyền thống.

**Câu 14.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta.

(Đơn vị : %)

Nhóm hàng	Năm	1995	1999	2000	2002	2005
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản		25,3	31,3	37,2	29,0	29,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công		28,5	36,8	33,8	41,0	44,0
Hàng nông, lâm, thủy sản		46,2	31,9	29,0	30,0	27,0

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

- A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng do sản lượng và giá đầu thô tăng.
- B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công tăng nhanh nhờ đẩy mạnh công nghiệp hoá.
- C. Hàng nông, lâm, thủy sản giảm do giảm bớt việc xuất các nông sản thô mà chuyển qua chế biến.
- D. Giai đoạn 1995 - 2000 có sự tiến bộ hơn so với giai đoạn 2000 - 2005.

**Câu 15.** Trong hoạt động về kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay, quan trọng nhất là :

- A. Hoạt động ngoại thương (xuất nhập khẩu).
- B. Hợp tác quốc tế về đầu tư và lao động.
- C. Du lịch quốc tế và các hoạt động thu ngoại tệ khác.
- D. Tất cả các ý trên.

### C. ĐÁP ÁN

1. C    2. A    3. B    4. A    5. D    6. D  
 7. A    8. C    9. C    10. C    11. B    12. C  
 13. C    14. D    15. A

